

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VŨ THỊ HƯƠNG MAI

**TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN TỈNH BẮC GIANG**

Chuyên ngành : Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: TS. Đỗ Đức Hồng Hà

Hà Nội, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính trung thực, chính xác và đáng tin cậy.

Tôi viết lời cam đoan này đề nghị Học viện khoa học xã hội xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Tác giả luận văn

Vũ Thị Hương Mai

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN	7
1.1. Khái niệm và dấu hiệu pháp lý của tội trộm cắp tài sản.....	7
1.2. Phân biệt tội trộm cắp tài sản với một số tội xâm phạm sở hữu khác	12
1.3. Quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội trộm cắp tài sản	15
1.4. Quy định của Bộ luật hình sự một số nước trên thế giới về tội trộm cắp tài sản.....	31
Chương 2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN TẠI TỈNH BẮC GIANG	37
2.1. Thực tiễn định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản.....	37
2.2. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản.....	44
2.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản.....	55
Chương 3. CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN	58
3.1. Hoàn thiện pháp luật hình sự về tội trộm cắp tài sản	58
3.2. Các giải pháp khác.....	64
KẾT LUẬN	75
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	77

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLDS	Bộ luật dân sự
BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
CĐTS	Chiếm đoạt tài sản
CTTP	Cấu thành tội phạm
PLHS	Pháp luật hình sự
QĐHP	Quyết định hình phạt
QPPL	Quy phạm pháp luật
TAND	Tòa án nhân dân
THTT	Tiến hành tố tụng
TNHS	Trách nhiệm hình sự
TTHS	Tố tụng hình sự
UBND	Ủy ban nhân dân
VBPL	Văn bản pháp luật
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
VPHC	Vi phạm hành chính
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
Bảng 2.1:	Cơ cấu các vụ tội phạm đã được đưa ra xét xử giai đoạn 2012-2016	39
Bảng 2.2:	Cơ cấu các vụ án trộm cắp tài sản đã được đưa ra xét xử giai đoạn 2012-2016	39
Bảng 2.3:	Cơ cấu tội trộm cắp tài sản trong nhóm tội xâm phạm sở hữu giai đoạn 2012-2016	40
Bảng 2.4:	Cơ cấu mức hình phạt được áp dụng đối với tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012-2016	46

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm qua, công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta lãnh đạo đã đạt được những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... nên đời sống nhân dân được cải thiện và nâng cao, tạo tiền đề vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển đó thì nền kinh tế thị trường đã làm nảy sinh những mặt trái của xã hội, đó là sự tha hoá, biến chất về đạo đức và nhân phẩm của một số bộ phận con người, lối sống thực dụng và hưởng thụ của không ít các tầng lớp trong xã hội làm phát sinh tệ nạn xã hội, dẫn đến tình hình chính trị, an ninh và trật tự xã hội đi theo khuynh hướng xấu.

Bắc Giang là một tỉnh thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam, từ năm 2012 là tỉnh nằm trong quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội. Tại tỉnh Bắc Giang có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 1 thành phố và 9 huyện: Thành phố Bắc Giang, Yên Thế, Tân Yên, Lục Ngạn, Hiệp Hòa, Lạng Giang, Sơn Động, Lục Nam, Việt Yên và Yên Dũng. Bắc Giang nằm liền kề vùng kinh tế trọng điểm phía bắc do đó rất thuận lợi trong phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa với các nước trong khu vực. Trong những năm gần đây, kinh tế của Bắc Giang phát triển khá toàn diện và đang dần khẳng định được vị thế là một trong 3 Trung tâm kinh tế lớn nhất của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Tại địa bàn tỉnh đã quy hoạch và triển khai nhiều khu công nghiệp và cụm công nghiệp thu hút hàng nghìn công nhân lao động từ các tỉnh lân cận, cũng như khắp các tỉnh trên cả nước. Bên cạnh những thuận lợi về kinh tế - xã hội, sự phát triển của tỉnh Bắc Giang cũng là điều kiện để tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội có những đặc điểm phức tạp cả về mức độ và tính chất, do tình trạng nhập cư trên địa bàn ngày càng tăng, các tệ nạn xã hội phát sinh được biểu hiện tập trung ở tình hình tội phạm, trong đó có tình hình các tội xâm phạm sở hữu nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng.

Theo con số thống kê những vụ án đã xét xử của TAND tỉnh Bắc Giang trong 5 năm qua (từ năm 2012- 2016) tại Bắc Giang đã xảy ra 5.648 vụ phạm pháp

hình sự, với 12.700 bị cáo, trung bình mỗi năm xảy ra 1.130 vụ với 2.540 bị cáo. Trong đó, nhóm các tội xâm phạm sở hữu là 1.928 vụ với 3.002 bị cáo, chiếm tỷ lệ 34,14% số vụ và 23,64% số bị cáo. Đặc biệt đáng chú ý là tội trộm cắp tài sản với 1.183 vụ và 1.824 bị cáo, chiếm 20,95% số vụ và 14,36% bị cáo trên tổng số vụ và bị cáo phạm tội nói chung.

Thực tiễn cho thấy nhờ sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan bảo vệ pháp luật, hoạt động điều tra, truy tố, xét xử đã từng bước được nâng cao, hầu hết các vụ trộm cắp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã được phát hiện và đưa ra xét xử nghiêm minh trước pháp luật. Song bên cạnh đó, công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang vẫn còn nhiều hạn chế, nguyên nhân là do các cơ quan bảo vệ pháp luật chưa đánh giá đúng bản chất của hành vi phạm tội, không áp dụng đúng quy định của pháp luật; do ý thức tự bảo vệ tài sản của mình và tham gia bảo vệ tài sản của người khác trong nhân dân còn yếu; các cơ quan, xí nghiệp, tổ chức kinh tế tuy có điều kiện về tài chính nhưng công tác bảo vệ tài sản còn lơ là mất cảnh giác, ít quan tâm trong việc trang bị các phương tiện khoa học kỹ thuật để phục vụ cho việc phòng chống tội trộm cắp. Số đối tượng bị phạt tù sau khi mãn hạn tù để hoà nhập cộng đồng còn chưa được quản lý chặt chẽ, do đó tỷ lệ tái phạm là rất cao. Mặt khác, BLHS hiện hành còn nhiều bất cập, một số quy định về tội trộm cắp tài sản còn vướng mắc trong thực hiện, dẫn đến việc xác định sai tội danh, hoặc bỏ lọt tội phạm, chưa phát huy hiệu quả trong việc xử phạt có tính chất răn đe tội phạm, làm cho tình hình tội trộm cắp tài sản ngày càng nhiều hơn. Chính vì lẽ đó, Tác giả chọn đề tài ***“Tội trộm cắp tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bắc Giang”*** làm đề tài luận văn Thạc sĩ với mục đích trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn công tác xử lý tội phạm này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Tội trộm cắp tài sản là tội có tính phổ biến cao trong xã hội, chiếm phần lớn trong các tội phạm và đã được các nhà luật học tham gia nghiên cứu. Trong những năm gần đây, ở nước ta đã có nhiều công trình nghiên cứu về tội trộm cắp tài sản, trước hết phải kể đến các nghiên cứu có tính lý luận như: *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (phần các tội phạm)*, Viện khoa học pháp lý, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993; *Luật Hình sự Việt Nam phần chung*, của tác giả Võ Khánh Vinh, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2014; *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (tập 2)*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2009; *Sách chuyên khảo Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Phần Các tội xâm phạm sở hữu* của Ths. Đinh Văn Quế. Tiếp đó là các công trình nghiên cứu luận văn thạc sĩ luật học như “*Đấu tranh phòng chống tội trộm cắp tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội*” của tác giả Thân Như Thành; “*Phòng ngừa tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*” của tác giả Nguyễn Xuân Minh; Luận án Tiến sĩ luật học như: Nguyễn Ngọc Chí với “*Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu*” (Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, 2001). Một số bài viết: “*Phân biệt một số dấu hiệu đặc trưng của tội trộm cắp tài sản khi định tội danh*” của tác giả Trần Mạnh Hà, Tạp chí Tòa án, số 10/2006; “*Một số vấn đề cần hoàn thiện đối với tội trộm cắp tài sản*” tác giả Nguyễn Văn Trọng...

Các công trình nghiên cứu trên đã làm sáng tỏ những vấn đề lịch sử hình thành cũng như các quy định về tội trộm cắp tài sản trong PLHS nước ta kể từ khi chúng ta giành được độc lập (năm 1945) đến nay. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu tội trộm cắp tài sản từ thực tiễn tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, thông qua việc nghiên cứu Luận văn này tác giả đi sâu tìm hiểu toàn diện về tội trộm cắp tài sản, kế thừa những nội dung đã được tiếp cận từ các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả trước đây để tìm ra nguyên nhân, điều kiện thực hiện loại tội phạm này, thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật trên thực tiễn để từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về tội trộm cắp tài sản.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và pháp luật về Tội trộm cắp tài sản theo quy định của BLHS Việt Nam năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, cùng với việc phân tích thực tiễn áp dụng về tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012 - 2016 để từ đó có những đề xuất về hoàn thiện quy định của PLHS, cũng như kiến nghị giải pháp áp dụng quy định của PLHS về tội trộm cắp tài sản, một cách phù hợp hơn nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh, phòng chống tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được những mục đích trên, luận văn cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Làm rõ khái niệm và dấu hiệu pháp lý của Tội trộm cắp tài sản theo quy định của BLHS Việt Nam;
- Khái quát lịch sử hình thành các quy định của BLHS Việt Nam;
- Phân biệt Tội trộm cắp tài sản với một số tội phạm sở hữu khác;
- Tìm hiểu thực tiễn áp dụng quy định của BLHS năm 1999 về tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012-2016;
- Đề xuất giải pháp hoàn thiện quy định của BLHS nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng chống tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội trộm cắp tài sản, thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung, đề tài được thực hiện trong phạm vi chuyên ngành Luật hình sự và Tố tụng hình sự, trên cơ sở quy định tại Điều 138 Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 về tội trộm cắp tài sản.

Về không gian, đề tài được thực hiện trong phạm vi tỉnh Bắc Giang.

Về thời gian, đề tài nghiên cứu số liệu thực tế từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang từ năm 2012 đến năm 2016.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Đề tài được nghiên cứu dựa trên phép biện chứng duy vật của Triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta về đấu tranh phòng, chống tội phạm.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, để đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu đặc trưng của chuyên ngành Luật hình sự và Tố tụng hình sự như: phương pháp lịch sử; phương pháp phân tích và so sánh; phương pháp phân tích, hệ thống; phương pháp thống kê hình sự; tổng hợp tổng kết thực tiễn; khảo sát; kế thừa...

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần hoàn thiện pháp luật cũng như hoàn thiện lý luận về tội trộm cắp tài sản trong khoa học luật hình sự Việt Nam. Đồng thời luận văn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo luật.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể được sử dụng trong thực tiễn chỉ đạo và tiến hành hoạt động áp dụng pháp luật, đặc biệt là nâng cao hiệu quả của công tác xét xử của Tòa án, khi giải quyết các vụ án trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về tội trộm cắp tài sản.

Chương 2: Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang.

Chương 3: Các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội trộm cắp tài sản.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT
VỀ TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN

1.1. Khái niệm và dấu hiệu pháp lý của tội trộm cắp tài sản

1.1.1. Khái niệm tội trộm cắp tài sản

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm tội trộm cắp tài sản. Theo PLHS hiện hành ở nước ta, khái niệm tội phạm được các nhà làm luật ghi nhận trong Điều 8 BLHS. Theo đó, tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực TNHS thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN. Do đó, khái niệm một tội phạm cụ thể chính là sự cụ thể hóa khái niệm tội phạm nói trên.

Căn cứ theo quy định của Điều 138 BLHS hiện hành và trên cơ sở tổng kết các quan điểm khác nhau trong khoa học luật hình sự ta có thể đưa ra khái niệm tội trộm cắp tài sản như sau: “*Tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản đang do người khác quản lý, do người có năng lực TNHS và đủ tuổi chịu TNHS thực hiện một cách cố ý, xâm phạm quan hệ sở hữu tài sản của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân*”.

Đặc điểm nổi bật của tội trộm cắp tài sản là người phạm tội có hành vi lén lút lấy tài sản mà chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản. Tính chất lén lút của hành vi trộm cắp tài sản thể hiện ở chỗ người phạm tội giấu diếm hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên, lén lút không phải đặc trưng duy nhất của tội trộm cắp tài sản, mà đi kèm với nó là hành vi CĐTTS. Nếu lén lút mà không nhằm CĐTTS thì không phải là trộm cắp tài sản.

1.1.2. Dấu hiệu pháp lý của tội trộm cắp tài sản

1.1.2.1. Khách thể của tội trộm cắp tài sản

Khách thể của tội phạm là những quan hệ xã hội được PLHS bảo vệ tránh khỏi sự xâm hại có tính chất tội phạm, nhưng bị tội phạm xâm hại đến và gây nên (hoặc đe dọa thực tế gây nên) thiệt hại đáng kể nhất định [19, tr.349].

Khách thể của tội trộm cắp tài sản cũng tương tự như tội có tính chất chiếm đoạt khác, nhưng tội trộm cắp tài sản không xâm phạm đến quan hệ nhân thân mà chỉ xâm phạm đến quan hệ sở hữu, đây cũng là một điểm khác với các tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm CĐTTS, tội cướp giật tài sản, đặc điểm này được thể hiện trong cấu thành tội trộm cắp tài sản nhà làm luật không quy định thiệt hại về tính mạng, sức khỏe là tình tiết định khung hình phạt. Vì vậy, nếu sau khi đã chiếm đoạt được tài sản, người phạm tội bị đuổi bắt mà có hành vi chống trả để tẩu thoát, gây chết người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thì tùy từng trường hợp cụ thể mà người phạm tội còn phải bị truy cứu TNHS về tội giết người hoặc tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.

1.1.2.2. Mặt khách quan của tội trộm cắp tài sản

Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện bên ngoài của tội phạm bao gồm hành vi khách quan, hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả.

a) Về hành vi khách quan

Căn cứ vào đặc điểm của tội trộm cắp tài sản cũng như cách đặt tội danh thì hành vi khách quan duy nhất của tội trộm cắp tài sản là hành vi CĐTTS, nhưng chiếm đoạt bằng hình thức lén lút. Tính chất “lén lút” là dấu hiệu để phân biệt hành vi CĐTTS trong tội trộm cắp tài sản và hành vi CĐTTS trong tội phạm khác, nó thể hiện ở việc người phạm tội che dấu hành vi đang phạm tội của mình, không cho phép chủ tài sản biết có hành vi CĐTTS khi hành vi này đang xảy ra.

Trường hợp người phạm tội mong muốn che giấu hành vi bất hợp pháp của mình nhưng trong thực tế lại không che giấu được thì vẫn bị coi là phạm tội trộm

cấp tài sản. Hoặc người thực hiện hành vi công khai CĐTTS của người khác, nhưng những người có mặt lúc tài sản bị chiếm đoạt vì lý do nào đó không biết chủ tài sản là ai, không có trách nhiệm quản lý tài sản đó thì hành vi của người CĐTTS này vẫn bị coi là hành vi trộm cắp tài sản. Trong trường hợp này, người CĐTTS chỉ có hành vi lén lút che giấu hành vi của mình đối với chủ tài sản hay với chính người có trách nhiệm quản lý tài sản, còn với người khác thì vẫn công khai.

b) Về hậu quả nguy hiểm cho xã hội

Hậu quả của tội trộm cắp tài sản là thiệt hại về tài sản mà cụ thể là giá trị tài sản bị chiếm đoạt bất hợp pháp. Tài sản bị chiếm đoạt do hành vi trộm cắp gây ra bao gồm các loại tiền, hàng hoá và các giấy tờ có giá trị thanh toán như phiếu công trái, ngân phiếu v.v... Các loại giấy tờ như: Bằng lái xe, chứng minh nhân dân, giấy đăng ký xe, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... là giấy tờ quan trọng đối với mỗi cá nhân, tuy nhiên, việc trộm cắp các loại giấy tờ trên không được coi là trộm cắp tài sản mà việc phân loại tội phạm trong trường hợp đó được xác định tùy vào mục đích phạm tội của người phạm tội. Và phải xác định xem nó có phải là đối tượng tác động của hành vi trộm cắp tài sản hay không? Tuy các loại giấy tờ này, có thể đem bán, trao đổi với giá trị lớn vì quyền tài sản được coi là tài sản nhưng nó có tính đặc thù, là giấy tờ chứng nhận giá trị tài sản đó và mang tính pháp lý được Nhà nước bảo hộ. Do vậy, trường hợp người phạm tội có ý định trộm cắp các loại giấy tờ này để thực hiện mục đích lừa đảo, giả mạo thì họ có thể bị truy tố về tội tương ứng.

Căn cứ theo quy định của BLHS hiện hành, giá trị tài sản bị chiếm đoạt từ 2 triệu đồng trở lên mới CTTP, còn nếu tài sản bị chiếm đoạt dưới 2 triệu đồng thì phải kèm theo điều kiện gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội CĐTTS, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm. Do vậy, dựa vào mức giá trị tài sản bị chiếm đoạt mà ta có thể phân chia thành các khung hình phạt tương ứng với mức độ chiếm đoạt đó. Vì vậy, có thể khẳng định trong tội trộm cắp tài sản, dấu hiệu cấu thành hậu quả được phản ánh trong CTTP nên tội trộm cắp tài sản có cấu thành vật chất. Tuy nhiên, không

phải bắt buộc phải có thiệt hại về tài sản mới CTTP, mà dù người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản vẫn bị coi là trộm cắp tài sản, nhưng là phạm tội chưa đạt hoặc chuẩn bị phạm tội.

Ví dụ: Khoảng 06h15' ngày 11/10/2016, Thân Văn Tú điều khiển xe mô tô BKS 98B2-69422 đi từ nhà Tú qua xã Nội Hoàng để đến khu công nghiệp Vân Trung - Việt Yên làm việc. Khi đi qua nhà anh Giáp Văn Thành ở thôn Nội, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, Tú thấy cửa nhà anh Thành mở, sát cửa có để một máy hàn điện nhãn hiệu OSHIMA. Tú qua nhà anh Thành khoảng 5m rồi quay đầu xe để trộm cắp tài sản. Tú đỗ xe rồi đi đến gian chứa đồ của gia đình anh Thành đến vị trí đặt máy hàn, quan sát không thấy có ai ở nhà nên Tú đã dùng tay xách chiếc máy hàn trên lên để vận chuyển ra nơi đỗ xe đem đi tiêu thụ. Khi Tú vừa đặt máy lên yên xe thì bị anh Thành phát hiện chỉ hô và cùng anh Giáp Văn Trọng là anh ruột của anh Thành không chế bắt giữ Tú và giao cho công an xã Nội Hoàng. Bản kết luận định giá tài sản số 63/KL-ĐGTS ngày 13/10/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong TTHS huyện Yên Dũng kết luận: Tại thời điểm bị chiếm đoạt chiếc máy hàn nêu trên có giá trị là 2.292.000 đồng.

Trong trường hợp này, mặc dù Tú chưa chiếm đoạt được tài sản (chiếc máy hàn điện nhãn hiệu OSHIMA trị giá 2.292.000 đồng) vì lý do khách quan là chủ sở hữu phát hiện kịp thời nhưng hành vi của Tú đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội trộm cắp tài sản. Do đó Tú đã phạm tội trộm cắp tài sản chưa đạt [11, tr.2-5].

c) Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả

Hành vi và hậu quả trong mặt khách quan của tội trộm cắp tài sản được hình thành trên mối quan hệ nhân quả. Theo đó, hành vi trái pháp luật có trước, là nguyên nhân gây nên hậu quả nguy hiểm cho xã hội: Hành vi trái pháp luật xảy ra trước khi có hậu quả; Hành vi trái pháp luật phải chứa đựng khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả nguy hiểm cho xã hội; Hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra phải là sự hiện thực hóa khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả của hành vi trái pháp luật.

1.1.2.3. Chủ thể của tội trộm cắp tài sản

"Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể, có năng lực TNHS và đủ độ tuổi theo quy định của pháp luật. Ngoài ra chủ thể của tội phạm có thể có thêm dấu hiệu mang tính chất tùy nghi, đó là các chủ thể đặc biệt trong một số tội quy định tại phần các tội phạm của BLHS" [20, tr.345]. Điều 12 BLHS quy định: *"Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, người từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng"*. Như vậy, đối với tội trộm cắp tài sản, chủ thể của tội phạm cũng tương tự như đối với tội xâm phạm sở hữu khác.

Căn cứ theo Điều 8 và Điều 138 BLHS ta có thể xác định rằng: Người phạm tội từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi không phải chịu TNHS về tội trộm cắp tài sản quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 138 BLHS mà chỉ phải chịu TNHS về tội trộm cắp tài sản quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 138 BLHS. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về tội trộm cắp tài sản quy định tại cả bốn Khoản của Điều 138 BLHS.

1.1.2.4. Mặt chủ quan của tội trộm cắp tài sản

Mặt chủ quan của tội phạm là những diễn biến tâm lý bên trong tội phạm bao gồm: Lỗi, động cơ và mục đích phạm tội. Cũng như đối với tội có tính chất chiếm đoạt khác, tội trộm cắp tài sản cũng được thực hiện do cố ý. Bởi lẽ, về mặt lý trí, người phạm tội trộm cắp tài sản nhận thức được hành vi phạm tội của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả do hành vi của mình gây ra. Về mặt ý chí, người phạm tội mong muốn cho hậu quả xảy ra, mong muốn có được tài sản của người khác để thỏa mãn những nhu cầu của bản thân hoặc của bất kỳ người nào mà người phạm tội quan tâm [52, tr.11]. Mục đích của người phạm tội là mong muốn chiếm đoạt được tài sản. Mục đích CĐTTS của người phạm tội bao giờ cũng có trước khi thực hiện hành vi CĐTTS. Vì vậy, có thể nói mục đích CĐTTS là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội trộm cắp tài sản. Tuy nhiên, ngoài mục đích chiếm đoạt, người phạm tội còn có thể có những mục đích khác cùng với mục đích

chiếm đoạt hoặc chấp nhận mục đích chiếm đoạt của người đồng phạm khác thì người phạm tội cũng chỉ bị truy cứu TNHS về tội trộm cắp tài sản.

1.2. Phân biệt tội trộm cắp tài sản với một số tội xâm phạm sở hữu khác

1.2.1. Phân biệt tội trộm cắp tài sản với tội công nhiên chiếm đoạt tài sản

Tội công nhiên CĐTTS được quy định tại Điều 137 BLHS hiện hành. Theo đó, ta có thể hiểu, công nhiên CĐTTS là hành vi công khai, lợi dụng khó khăn của người khác trong việc quản lý tài sản hoặc lợi dụng tình trạng họ không có điều kiện bảo vệ tài sản của mình để CĐTTS của người đó mà không dùng vũ lực, đe dọa sử dụng vũ lực hay bất kỳ thủ đoạn nào uy hiếp tinh thần người bị hại.

Tội công nhiên CĐTTS và tội trộm cắp tài sản có rất nhiều điểm giống nhau đó là: Đều xâm phạm đến quan hệ sở hữu tài sản, đều do chủ thể bình thường có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp và mục đích là CĐTTS, cả hai tội phạm đều có cấu thành vật chất, dấu hiệu hậu quả nguy hiểm được phản ánh trong CTTTP đó là thiệt hại về tài sản biểu hiện dưới dạng tài sản bị chiếm đoạt, điều luật quy định mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt làm cơ sở truy cứu TNHS và khung hình phạt cao nhất đối với hai tội ấy đều là tù chung thân.

Điểm khác nhau giữa hai tội này: *Thứ nhất*, về hành vi khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút CĐTTS của người khác, còn hành vi khách quan của tội công nhiên CĐTTS là hành vi công khai, ngang nhiên CĐTTS ngay trước sự chứng kiến của chủ tài sản. *Thứ hai*, về nhận thức chủ quan của chủ tài sản, ở tội trộm cắp tài sản, hành vi lén lút CĐTTS được thực hiện bằng khả năng không cho phép chủ tài sản biết khi xảy ra hành vi phạm tội, trước khi xảy ra hành vi phạm tội thì tài sản vẫn đang trong sự kiểm soát của chủ tài sản nhưng khi xảy ra hành vi phạm tội chủ tài sản không hề biết tài sản của mình bị chiếm đoạt, chỉ sau khi mất tài sản chủ tài sản mới biết; còn ở tội công nhiên CĐTTS, khi có hành vi CĐTTS chủ tài sản vẫn nhận biết được có hành vi chiếm đoạt nhưng do họ không có điều kiện bảo vệ tài sản của mình nên người

phạm tội mới ngang nhiên CĐTTS mà không cần dùng bất kì thủ đoạn nào để đối phó với chủ tài sản.

Ví dụ: Trường hợp A đến nhà B chơi nhưng chỉ thấy bố của B bị thực vật nằm liệt giường ở nhà, A nhân cơ hội đó ngang nhiên lấy đi chiếc xe máy ở trong nhà của B trước sự chứng kiến của bố B. Trong trường hợp này, A được xác định là phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.

Tuy nhiên, trong thực tế vẫn có những trường hợp người phạm tội công khai ngang nhiên CĐTTS nhưng không phải là hành vi công nhiên CĐTTS mà là trộm cắp tài sản, bởi vì tuy có hành vi công khai ngang nhiên CĐTTS nhưng người phạm tội chỉ công khai với những người khác, còn đối với chủ tài sản người phạm tội vẫn có ý thức lén lút khi chiếm đoạt tài sản.

1.2.2. Phân biệt tội trộm cắp tài sản với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Tội lừa đảo CĐTTS được quy định tại Điều 139 BLHS hiện hành. Theo đó, lừa đảo CĐTTS được hiểu là hành vi CĐTTS của người khác bằng thủ đoạn gian dối.

Điểm giống nhau giữa tội trộm cắp tài sản và tội lừa đảo CĐTTS là: cả hai tội này đều chỉ xâm phạm đến quan hệ sở hữu tài sản, đều do chủ thể bình thường có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, mục đích phạm tội là mục đích CĐTTS, tại điều luật đều quy định mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt làm cơ sở truy cứu TNHS và ở cả hai tội đều có khung hình thấp nhất là cải tạo không giam giữ đến ba năm và khung hình phạt cao nhất đối là tù chung thân.

Điểm khác biệt cơ bản giữa tội trộm cắp tài sản và tội lừa đảo CĐTTS là hành vi khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút CĐTTS, còn hành vi khách quan của tội lừa đảo CĐTTS là hành vi CĐTTS bằng thủ đoạn gian dối (gian dối làm người khác tin mà trao tài sản).

“*Gian dối*” được hiểu là đưa ra những thông tin mình biết rõ không phải là sự thật làm cho chủ tài sản tin đó là sự thật nhằm CĐTTS. Như vậy, đối với tội lừa đảo CĐTTS, thì chủ tài sản hoặc người quản lý tài sản hoàn toàn chủ động trong việc giao tài sản cho người phạm tội, vì không biết đó là thủ đoạn chiếm đoạt. Thủ

đoạn gian dối là dấu hiệu đặc trưng của tội lừa đảo CĐTS, xuất hiện trước khi thực hiện hành vi phạm tội, là tiền đề cần thiết để thực hiện việc chiếm đoạt, nếu không có sự gian dối thì người phạm tội không thể thực hiện được việc chiếm đoạt và ngược lại hành vi chiếm đoạt là kết quả của việc thực hiện thủ đoạn gian dối. Ở tội lừa đảo CĐTS thì ý định CĐTS có trước thủ đoạn gian dối và hành vi CĐTS. Trong khi đó, dấu hiệu đặc trưng của tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút và CĐTS, chủ tài sản không hề biết mình bị CĐTS. Nhưng trong thực tế, hành vi phạm tội không chỉ diễn ra đơn thuần như vậy, có trường hợp người phạm tội cũng dùng những thủ đoạn gian dối nhằm CĐTS nhưng không phải là lừa đảo CĐTS mà là trộm cắp tài sản, đó là trường hợp người phạm tội sử dụng thủ đoạn gian dối chỉ là để dễ tiếp cận với tài sản, tạo thuận lợi hơn cho việc thực hiện tội phạm một cách lén lút (Ví dụ: Người phạm tội giả vờ mình là thanh tra leo lên xe để kiểm tra hành chính rồi chờ lúc chủ xe không để ý lén lút chiếm đoạt tài sản), còn ở tội lừa đảo CĐTS, thủ đoạn gian dối là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm, không có thủ đoạn gian dối thì người phạm tội không thể chiếm giữ và sau đó chiếm đoạt được tài sản.

1.2.3. Phân biệt tội trộm cắp tài sản với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Tội lạm dụng tín nhiệm CĐTS được quy định tại Điều 140 BLHS hiện hành. Theo đó, lạm dụng tín nhiệm CĐTS được hiểu là vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để CĐTS đó, hoặc sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

Cũng giống như các tội xâm phạm sở hữu khác nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng, thì chủ thể của tội lạm dụng tín nhiệm CĐTS là chủ thể bình thường có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định, thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Khách thể của tội trộm cắp tài sản và tội lạm dụng tín nhiệm CĐTS đều là xâm phạm đến quan hệ sở hữu tài sản. Mục đích của cả hai tội này đều là CĐTS, tại điều luật đều quy định mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt làm cơ sở truy

cứu TNHS và khung hình phạt thấp nhất đối với hai tội ấy là cải tạo không giam giữ đến ba năm, còn khung hình phạt cao nhất đối là tù chung thân.

Điểm khác nhau giữa hai tội này là trong quy định mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt, đối với tội lạm dụng tín nhiệm CĐTTS là *bốn triệu đồng* hoặc *dưới bốn triệu đồng* nhưng có thêm tình tiết định tội, còn đối với tội trộm cắp tài sản là *hai triệu đồng* hoặc *dưới hai triệu đồng* nhưng có thêm tình tiết định tội. Về mặt khách quan của tội phạm, đối với tội lạm dụng tín nhiệm CĐTTS, người phạm tội có được tài sản một cách hợp pháp thông qua hợp đồng vay, mượn, thuê tài sản hoặc hợp đồng khác và sau khi có được tài sản, người phạm tội không thực hiện như cam kết trong hợp đồng, sử dụng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để CĐTTS, hậu quả là người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản, hoặc đã bỏ trốn, hoặc không còn khả năng trả lại tài sản. Còn đối với tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút CĐTTS.

1.3. Quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội trộm cắp tài sản

1.3.1. Quy định của pháp luật hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng tháng tám năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 về tội trộm cắp tài sản

Sau cách mạng Tháng 8 năm 1945, Nhà nước Công hòa dân chủ nhân dân non trẻ ra đời đã phải tổ chức đời sống kinh tế cho nhân dân vừa kháng chiến, dành độc lập dân tộc và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ. Để duy trì sự ổn định của Nhà nước, bảo vệ thành quả cách mạng cũng như tầm quan trọng của pháp luật nói chung, Nhà nước đã ban hành một loạt các Sắc lệnh, Nghị định, Thông tư nhằm trừng trị các tội phản cách mạng, trong đó có quy định về các tội xâm phạm sở hữu nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng như: Sắc lệnh số 26/SL ngày 25/02/1946 quy định các hành vi phá hoại công sản; Sắc lệnh số 47/SL ngày 10/10/1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh tạm thời giữ lại các luật, lệ tại miền Bắc, Trung, Nam Bộ cho đến khi ban hành các VBPL thống nhất trong toàn quốc; Sắc lệnh số 73 - SL ngày 17 tháng 8 năm 1947 về các tội vi cảnh; Sắc lệnh số 12 ngày 12/3/1949 quy định trừng trị các hành vi trộm cắp vật dụng nhà bình

trong thời bình và thời kỳ chiến tranh. Cụ thể tại Điều 1 có quy định: *“Trong thời bình, tội ăn cắp, lấy trộm các đồ quân giới, quân trang, quân dụng, nói tóm lại là các vật dụng nhà binh, bị phạt theo điều Khoản của hình luật chung”*. Tại Điều 2 quy định về việc trừng phạt các tội đó trong thời kỳ chiến tranh, cụ thể là *“Trong thời kỳ chiến tranh các tội phạm ấy phạt như sau đây: - Trộm cắp thường: Từ 2 năm đến 10 năm tù; - Nếu có tình trạng gia trọng: Có thể phạt khổ sai hay tử hình”*; Thông tư số 11- BK ngày 14/12/1949 của liên Bộ nội vụ, Quốc phòng, Tư pháp ấn định phương pháp đối phó với các vụ trộm cắp tại nơi có chiến sự; Nghị định số 32 - ND ngày 06/4/1952 của Bộ tư pháp quy định đường lối xét xử các tội trộm cắp, lừa đảo, biển thủ tài sản... [19, tr.115, 135-137]; Sắc lệnh số 267 ngày 15/06/1958 trừng trị những âm mưu và hành động phá hoại tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã và của nhân dân, làm cản trở việc thực hiện chính sách kế hoạch của Nhà nước về xây dựng kinh tế và văn hóa. Cụ thể, Điều 2 Sắc lệnh có quy định: *“Kẻ nào vì mục đích phá hoại mà trộm cắp, lãng phí, làm hỏng, hủy hoại, cướp bóc tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã và của nhân dân sẽ bị phạt từ 5 năm đến 20 năm tù”*; Điều 3 quy định như sau: *“Kẻ nào vì mục đích phá hoại mà tiết lộ, đánh cắp, mua bán, thăm dò bí mật Nhà nước, sẽ bị phạt từ 5 năm đến 20 năm tù”* [41]. Đối với tài sản có tính chất đặc biệt, Nhà nước ta cũng có những quy định trong những văn bản riêng.

Ngoài những VBPL trên, phải kể đến 02 Pháp lệnh được Ủy ban thường vụ Quốc Hội thông qua ngày 21/10/1970 đó là Pháp lệnh số 149-LCT là Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN và Pháp lệnh 150-LCT là Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân. Tại Điều 1 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN quy định như sau: *“Tài sản XHCN bao gồm tài sản thuộc quyền sở hữu của Nhà nước (tức sở hữu toàn dân), và tài sản thuộc sở hữu của hợp tác xã và các tổ chức hợp pháp khác (tức sở hữu của tập thể); tài sản của công dân gồm: của cải do sức lao động của công dân làm ra, của cải thu nhập một cách hợp pháp hoặc để dành được như tiền bạc, xe cộ, nhà cửa...và những đồ dùng riêng khác”* [35, Điều 1]. Cũng tại Điều 7 Pháp lệnh này

quy định như sau: “1. Kẻ nào trộm cắp tài sản XHCN thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm. 2. Phạm tội thuộc những trường hợp sau đây: a. Có tính chất chuyên nghiệp hoặc tái phạm nguy hiểm; b. Có tổ chức; c. Có móc ngoặc; d. Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm; e. Trộm cắp tài sản với số lượng lớn hoặc tài sản có giá trị đặc biệt; f. Dùng tài sản trộm cắp được vào việc kinh doanh, bóc lột, đầu cơ, hoặc vào những việc phạm tội khác thì bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm. 3. Phạm tội trong trường hợp số tài sản bị xâm phạm rất lớn hoặc có nhiều tình tiết nghiêm trọng hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình” [35, Điều 7]. Còn tại Điều 6 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân quy định tội trộm cắp tài sản riêng của công dân như sau: “Kẻ nào trộm cắp tài sản riêng của công dân thì bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm. 2. Phạm tội thuộc những trường hợp sau: a. Có tính chất chuyên nghiệp hoặc tái phạm nguy hiểm; b. Có tổ chức; c. Dùng thủ đoạn xảo quyệt; d. Gây hậu quả nghiêm trọng đến đời sống của người bị thiệt hại hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm. 3. Phạm tội trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm” [36, Điều 6].

Hai pháp lệnh trên đã xây dựng hai CTTP hoàn chỉnh về tội trộm cắp tài sản đó là trộm cắp tài sản XHCN và tội trộm cắp tài sản riêng của công dân, đã quy định cụ thể và tập trung các tình tiết tăng nặng định khung trong điều luật, có các khung hình phạt tương ứng với mức độ nguy hiểm của tội phạm, góp phần phân hóa TNHS người phạm tội. Đồng thời, nó cũng thể hiện đầy đủ và toàn diện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta đối với các tội xâm phạm về sở hữu nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng. Việc ban hành song song hai bản Pháp lệnh này thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta không những đối với tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã, mà cả đối với tài sản riêng của công dân, làm cho mọi người càng nâng cao lòng tin tưởng vào chính quyền Dân chủ cộng hòa và càng yên tâm tích cực tham gia sản xuất và chiến đấu.

Tuy nhiên, ở giai đoạn này, vẫn còn sự phân biệt giữa tội trộm cắp tài sản XHCN và tội trộm cắp tài sản riêng của công dân. Cụ thể, trong Điều 7 Pháp lệnh số 149-LCT quy định về tội trộm cắp tài sản XHCN với khung hình phạt cao nhất là đến chung thân hoặc tử hình. Và trong cùng một hành vi, cùng dấu hiệu pháp lý cũng như cùng mức độ thiệt hại thì khung hình phạt cao nhất đối với tội trộm cắp tài sản riêng của công dân chỉ đến 15 năm tù. Như vậy có thể thấy, việc bảo vệ các loại tài sản thuộc sở hữu khác nhau thì mức độ bảo vệ của PLHS cũng có sự phân biệt khác nhau. Song, cũng không thể phủ nhận, ở thời kỳ này đã có bước tiến bộ rõ nét trong việc xây dựng cấu thành tội trộm cắp tài sản hoàn chỉnh, bên cạnh đó các CTTTP tăng nặng cũng được xác định với tình tiết tăng nặng cụ thể và tương ứng với nó là khung hình phạt phù hợp với mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

1.3.2. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1985 về tội trộm cắp tài sản

BLHS năm 1985 được Quốc hội Khóa VII thông qua ngày 27/6/1985 đã đánh dấu một bước phát triển mới đối với kỹ thuật lập pháp của PLHS nói riêng và khoa học pháp lý nước ta nói chung, nó được thể hiện dưới hình thức Bộ Luật - một hình thức lập pháp cao, có hệ thống toàn diện phần chung cũng như phần các tội phạm, có tính bao quát tất cả các hành vi nguy hiểm cho xã hội, có tác dụng bảo vệ thành quả cách mạng, an ninh quốc gia, trật tự xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. BLHS năm 1985 về các tội xâm phạm sở hữu đã thể hiện hai loại hành vi xâm phạm sở hữu là hành vi xâm phạm XHCN và hành vi xâm phạm sở hữu của công dân, quy định ở hai chương khác nhau: Các tội xâm phạm sở hữu XHCN và Các tội xâm phạm sở hữu của công dân.

Tại Điều 132 BLHS năm 1985 quy định tội trộm cắp tài sản XHCN như sau: *“1. Người nào trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm. 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm: a. Có tổ chức hoặc có tính chất chuyên nghiệp; b. Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm; c. Hành hung để tẩu thoát; d. Chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn; e. Tái*

phạm nguy hiểm. 3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình”.

Điều 155 BLHS năm 1985 quy định tội trộm cắp tài sản của công dân như sau: *“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến một năm. 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm: a. Có tổ chức hoặc có tính chất chuyên nghiệp; b. Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm, hành hung để tẩu thoát; c. Chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác; d. Tái phạm nguy hiểm. 3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến hai mươi năm”* .

Trong BLHS năm 1985, tội trộm cắp tài sản XHCN được quy định như là tội có tính chất nguy hiểm cho xã hội cao hơn tội trộm cắp tài sản của công dân, bởi lẽ, mức hình phạt cao nhất được quy định đối với tội trộm cắp tài sản XHCN là tử hình và đối với tội trộm cắp tài sản công dân là 20 năm. Theo các Điều luật trên, ta thấy, BLHS năm 1985 ngoài kế thừa các tình tiết định khung tăng nặng, cũng đã loại bỏ một số tình tiết tăng nặng trong VBPL hình sự trước đây như *“có móc ngoặc”, “tài sản có giá trị đặc biệt”, “dùng tài sản trộm cắp vào việc kinh doanh, bóc lột đầu cơ hoặc vào những việc phạm tội khác”* và *“gây hậu quả nghiêm trọng đến đời sống của người bị thiệt hại hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác”* và bổ sung thêm tình tiết tăng nặng mới phù hợp với thực tiễn: *“hành hung để tẩu thoát”*.

Từ những quy định trên, ta thấy, BLHS năm 1985 là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc xử lý người phạm tội, song vẫn có sự phân biệt giữa tội trộm cắp tài sản XHCN và tội trộm cắp tài sản của công dân, theo đó người phạm tội trộm cắp tài sản XHCN bị xử lý nghiêm khắc hơn người phạm tội trộm cắp tài sản của công dân, điều đó được thể hiện rõ trong khung hình phạt đối với người phạm tội trộm cắp tài sản.

BLHS năm 1985 được ban hành trong thời kỳ tập trung, quan liêu, bao cấp, có sự phân biệt rõ ràng trong việc bảo vệ tài sản XHCN và tài sản của công dân.

Tuy trải qua bốn lần sửa đổi, bổ sung nhưng những lần sửa đổi, bổ sung này chủ yếu nhằm phục vụ cho cuộc đấu tranh đối với một số loại tội phạm nhất định. Và sau các lần sửa đổi, bổ sung ấy BLHS 1985 đã không còn là một chỉnh thể thống nhất, do đó cần có một BLHS mới thay thế để phù hợp với điều kiện xã hội hơn. Chính vì vậy, đến năm 1999 một BLHS mới đã ra đời thay thế BLHS năm 1985 trên cơ sở có kế thừa và phát triển cho phù hợp với điều kiện và tình hình xã hội lúc bấy giờ. BLHS năm 1999 đã nhập hai chương: Các tội xâm phạm sở hữu XHCN và Các tội xâm phạm sở hữu riêng của công dân vào thành một chương với tên gọi: Các tội xâm phạm sở hữu. Điều này là rất cần thiết, bởi lẽ, thực tiễn cho thấy, trong nền kinh tế nhiều thành phần, các hình thức sở hữu đan xen nhau do có sự liên kết, góp vốn cổ phần nên khó có thể xác định được đâu là tài sản XHCN và đâu là tài sản riêng của công dân. Cũng theo quy định tại Điều 15 Hiến pháp năm 1992 và Điều 179 BLDS năm 1995 quy định về hình thức sở hữu thì trong trường hợp có hành vi xâm phạm đến sở hữu hỗn hợp thì việc tiếp tục sử dụng BLHS năm 1985 để giải quyết sẽ rất khó khăn trong việc định tội danh.

1.3.3. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về tội trộm cắp tài sản

BLHS năm 1999 đã được Quốc hội Khóa X thông qua ngày 21/12/1999 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2000 đã khắc phục được những hạn chế trong việc phân biệt giữa các thành phần sở hữu mà BLHS năm 1985 đã quy định. Theo đó, BLHS năm 1999 cho thấy, đã có một sự nhìn nhận khách quan hơn trong tư tưởng các nhà làm luật về sự bình đẳng của các thành phần sở hữu trong các mối quan hệ xã hội nói chung và quan hệ pháp luật hình sự nói riêng.

Tội trộm cắp tài sản quy định tại Điều 138 BLHS năm 1999 như sau:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm;

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;
- đ) Hành hung để tẩu thoát;
- e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- g) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng”.

1.3.3.1. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về tình tiết định tội

BLHS năm 1999 trải qua một lần sửa đổi, bổ sung vào ngày 19/6/2009 và có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2010. Theo đó, cũng tại Điều 138 BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định như sau: “1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa

được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...” [16, Điều 138].

Căn cứ theo quy định trên ta thấy, về cơ bản các quy định tại Điều 138 vẫn giữ nguyên, kể cả thứ tự các Khoản và các khung hình phạt. Tuy nhiên, BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã có sự thay đổi giá trị định lượng tối thiểu để cấu thành tội trộm cắp tài sản đó là: Từ “*năm trăm nghìn đồng*” lên thành “*hai triệu đồng*”. Bởi trong giai đoạn 1999 thì hành vi trộm cắp từ năm trăm nghìn đồng đã có thể coi là hành vi nguy hiểm cho xã hội và cấu thành nên tội trộm cắp tài sản nhưng đến năm 2009 thì nền kinh tế xã hội đã phát triển đến một mức độ nhất định, do đó, giá trị chiếm đoạt từ hai triệu đồng trở lên mới thể hiện được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Nếu giá trị chiếm đoạt dưới hai triệu đồng mà không có các tình tiết định khung khác thì người thực hiện hành vi trộm cắp không bị truy cứu TNHS mà sẽ bị xử phạt hành chính về hành vi vi phạm bằng quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.3.3.2. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về hình phạt và tình tiết định khung tăng nặng

Theo quy định tại Điều 138 BLHS hiện hành thì tội trộm cắp tài sản được chia thành bốn khung hình phạt, gồm một khung cơ bản (Khoản 1) và ba khung tăng nặng (Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4).

a) Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về hình phạt trong cấu thành tội phạm cơ bản

Khoản 1 Điều 138 BLHS chính là CTTTP cơ bản của tội trộm cắp tài sản. Mức hình phạt chính được quy định đối với khung này là “*cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm*”. Theo quy định tại Khoản 1 thì một hành vi được coi là thỏa mãn cấu thành cơ bản của tội trộm cắp tài sản khi thỏa mãn điều kiện lén lút CĐTTS của người khác có giá trị từ *hai triệu đồng* đến dưới năm mươi triệu đồng. Hoặc trộm cắp tài sản có giá trị *dưới hai triệu đồng* nhưng thuộc một trong các trường hợp sau:

- *Gây hậu quả nghiêm trọng*: Hậu quả nghiêm trọng này có thể là những thiệt hại về tài sản, thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và các thiệt hại phi vật chất. Cụ thể, được quy định tại *điểm a tiểu mục 3.4 Mục 3 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001*. Theo đó, những thiệt hại này có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của chủ tài sản hoặc người quản lý tài sản đó. Đối với tội trộm cắp tài sản, thiệt hại cho sức khỏe người khác cũng có thể xảy ra, bởi thông thường người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội của mình một cách lén lút, nên họ không đối mặt với người chủ sở hữu, người quản lý tài sản hoặc người khác. Tuy nhiên, khi hành vi trộm cắp bị phát hiện, người phạm tội có thể có hành vi hành hung để tẩu thoát, gây ra những thương tích hoặc tổn hại nhất định cho người đuổi bắt. Trong một số trường hợp nhất định người phạm tội còn phá huỷ hoặc gây thiệt hại đến những tài sản khác như để lấy tài sản trong nhà, người phạm tội phải cắt khoá, cạy cửa để vào nhà; để lấy xe máy, người phạm tội phải dùng vạm phá khoá... Tính chất nguy hiểm cho xã hội của những trường hợp cụ thể này được xác định căn cứ vào giá trị tài sản bị chiếm đoạt và hậu quả nghiêm trọng khác do hành vi trộm cắp tài sản gây ra.

- *Người phạm tội trước đó đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt*: Đó là những trường hợp CĐTTS nhưng chưa đủ điều kiện cấu thành một trong những tội CĐTTS được quy định tại BLHS hiện hành, nhưng theo Pháp luật xử lý VPHC (nay là Luật xử lý VPHC) thì người đó sẽ bị xử phạt VPHC. Theo hướng dẫn tại Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần 1 Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 thì trường hợp bị coi là “*đã xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt*” nếu trước đó đã bị xử lý bằng một trong các hình thức sau đây về hành vi chiếm đoạt, nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử lý mà lại thực hiện một trong các hành vi CĐTTS: Đã bị xử phạt VPHC theo quy định của Pháp lệnh xử lý VPHC (nay là Luật xử lý VPHC); Đã bị xử lý kỷ luật theo đúng quy định của Điều lệnh, Điều lệ của lực lượng vũ trang nhân dân; Đã bị xử lý kỷ luật theo đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền (Hội đồng kỷ luật của Nhà trường hoặc của cơ quan...).

Hết thời hạn để được coi là chưa bị xử lý VPHC là hết thời hạn do luật định theo quy định của Điều lệnh, Điều lệ lực lượng vũ trang nhân dân. Căn cứ theo Điều 7 Luật xử lý VPHC năm 2012 thì trong trường hợp, một người “*đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt*” theo quy định của Luật xử lý VPHC hoặc đã bị xử lý kỷ luật theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, theo quy định của Điều lệnh, Điều lệ lực lượng vũ trang nhân dân nhưng nếu chưa qua thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc chưa qua 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc chưa hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt VPHC lại có hành vi trộm cắp tài sản có giá trị dưới 2 triệu đồng thì phải chịu TNHS về tội trộm cắp tài sản.

- *Người phạm tội trước đó đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm*: Người phạm tội bị coi là “*đã bị kết án về tội chiếm đoạt*” nếu trước đó đã bị kết án về một trong các tội: Cướp tài sản; Bắt cóc nhằm CĐTS; Cưỡng đoạt tài sản; Cướp giết tài sản; Công nhiên CĐTS; Trộm cắp tài sản; Lừa đảo nhằm CĐTS; Lạm dụng tín nhiệm CĐTS; Tham ô tài sản; Lạm dụng chức vụ, quyền hạn CĐTS. Như vậy, đối với người đã bị kết án về tội CĐTS, chưa được xóa án tích mà sau đó lại thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, thì dù giá trị tài sản chiếm đoạt đó dưới *hai triệu đồng* thì họ vẫn phải chịu TNHS. Trường hợp, người phạm tội trộm cắp tài sản có giá trị dưới *hai triệu đồng* nhưng bị kết án về tội phạm khác (không phải là tội chiếm đoạt như tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe cho người khác...) thì không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 138 BLHS.

b) *Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về hình phạt và tình tiết định khung tăng nặng trong các cấu thành tội phạm tăng nặng*

* *Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về hình phạt và tình tiết định khung tăng nặng trong cấu thành tội phạm tăng nặng thứ nhất (Khoản 2 Điều 138)*

Khoản 2 Điều 138 BLHS quy định mức hình phạt chính là tù từ hai năm đến bảy năm, được áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau:

- *Trộm cắp tài sản có tổ chức*: Cũng tương tự như các trường hợp phạm tội có tổ chức khác, trộm cắp tài sản có tổ chức là trường hợp có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm (Khoản 3 Điều 20 BLHS), trong đó có người tổ chức, người thực hành, người xúi dục, người giúp sức. Đây là hình thức phạm tội đặc biệt của đồng phạm, nó mang đầy đủ dấu hiệu của đồng phạm nhưng có tính chất nguy hiểm cao hơn đồng phạm thông thường. Chính vì vậy, tình tiết “*có tổ chức*” mới được điều luật quy định là một tình tiết định khung tăng nặng. Tuy nhiên, không phải vụ trộm cắp tài sản có tổ chức nào cũng có đủ những người giữ vai trò như trên mà tùy từng trường hợp, có thể chỉ có người tổ chức và người thực hành mà không có người xúi dục hoặc người giúp sức, nhưng nhất định phải có người tổ chức và người thực hành thì mới là phạm tội có tổ chức.

- *Trộm cắp tài sản có tính chất chuyên nghiệp*: Theo hướng dẫn tại mục 5.1 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/05/2006 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS thì phạm tội có tính chất chuyên nghiệp là: “*a) Cố ý phạm tội từ năm lần trở lên về cùng một tội phạm không phân biệt đã bị truy cứu TNHS hay chưa bị truy cứu TNHS, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS hoặc chưa được xoá án tích; b) Người phạm tội đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính*” [30, tr.4]. Theo đó, có thể hiểu phạm tội trộm cắp có tính chất chuyên nghiệp là người phạm tội thực hiện hành vi trộm cắp tài sản từ 5 lần trở lên và coi việc trộm cắp là một nghề sinh sống và lấy đó làm nguồn sống cho chính bản thân. Đối với trường hợp phạm tội này nhất thiết người thực hành phải thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nhiều lần, nhưng không phải cứ thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nhiều lần đều là phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, mà phải xem xét việc thực hiện tội phạm của họ có thật sự là phương tiện sống hay không. Nếu phạm tội nhiều lần nhưng họ không lấy việc phạm tội là phương tiện sống thì không coi là có tính chất chuyên nghiệp mà chỉ là trường hợp phạm tội nhiều lần (quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 48 BLHS). Nếu người phạm tội tuy có lấy việc phạm tội là phương tiện sống, nhưng chỉ trộm cắp tài sản một lần còn những lần phạm tội

khác không phải là trộm cắp tài sản thì cũng không phải là trộm cắp tài sản có tính chất chuyên nghiệp, mà chỉ là tình tiết TNHS quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 48 BLHS.

- *Người phạm tội thuộc trường hợp “tái phạm nguy hiểm”*: Trường hợp phạm tội này lại hoàn toàn giống với tất cả những trường hợp tái phạm nguy hiểm khác, chỉ cần xác định người phạm tội có đủ các dấu hiệu quy định tại Khoản 2 Điều 49 BLHS. Đây là tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội, không phụ thuộc vào hành vi phạm tội cụ thể của tội phạm này hay tội phạm khác.

- *Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm*: Thủ đoạn xảo quyệt ở đây là những mánh khéo, cách thức gian dối, thâm hiểm làm cho người bị hại và những người khác khó lường trước để đề phòng. Còn thủ đoạn nguy hiểm là trường hợp người phạm tội đã có những thủ đoạn gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khoẻ của chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản.

- *Hành hung để tẩu thoát*: Đây là trường hợp sau khi đã trộm được tài sản, người phạm tội bị đuổi bắt hoặc đã bị bắt đã có hành vi dùng vũ lực đối với chủ sở hữu hoặc những người khác, nhưng hành vi dùng vũ lực chưa gây ra thương tích hoặc nếu đã gây ra thương tích thì tỷ lệ thương tật chưa đến 11%, nếu tỷ lệ thương tật từ 11% trở lên, thì tùy thuộc vào mức tỷ lệ thương tật, mà người phạm tội còn có thể bị truy cứu TNHS theo Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 hoặc Khoản 4 Điều 104 BLHS về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.

Khi xác định trường hợp phạm tội này, cần phân biệt với người phạm tội hành hung không nhằm mục đích tẩu thoát mà nhằm giữ bằng được tài sản. Nếu người phạm tội sau khi đã trộm được tài sản, bị đuổi bắt hoặc đã bị bắt nhưng cố tình giữ tài sản bằng cách hành hung người khác thì người phạm tội bị truy cứu TNHS về tội cướp tài sản.

- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng*: Đây là trường hợp người phạm tội trộm cắp tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng. Việc xác định giá trị tài sản là căn cứ vào giá thị trường vào thời điểm phạm tội, vì TNHS là trách nhiệm của một người khi thực hiện hành vi

phạm tội. Trong trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng không tự mình xác định được giá trị tài sản thì phải trưng cầu giám định (định giá).

Mặc dù điều luật chỉ quy định CDTS nhưng không vì thế mà cho rằng, người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản trị giá từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng mới thuộc trường hợp phạm tội này, mà chỉ cần xác định người phạm tội có ý định trộm cắp tài sản có giá trị như trên là đã bị truy cứu TNHS theo điểm e Khoản 2 Điều 138 BLHS, còn người phạm tội đã chiếm đoạt được hay chưa không phải là dấu hiệu bắt buộc.

- *Trộm cắp tài sản gây hậu quả nghiêm trọng*: là trường hợp do hành vi phạm tội trộm cắp tài sản nên đã gây ra những thiệt hại khác ngoài những thiệt hại đã được quy định là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt. Những thiệt hại này gọi chung là “*hậu quả nghiêm trọng*” và đã được hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 3.4 Mục 3 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP như sau: “*Làm chết một người; Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên; Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%; Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 61% đến 100%; Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng; gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng*” [43, tr.3].

* *Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về hình phạt và tình tiết định khung tăng nặng trong cấu thành tội phạm tăng nặng thứ hai (Khoản 3 Điều 138)*

Khoản 3 Điều 138 BLHS quy định mức hình phạt chính là tù từ bảy năm đến mười lăm năm, được áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau:

- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng*: Trường hợp phạm tội này cũng tương tự như trường hợp quy định tại điểm e Khoản 2 Điều 138 BLHS, chỉ khác là tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ 200 triệu

đồng đến dưới 500 triệu đồng. Việc xác định giá trị tài sản căn cứ vào giá thị trường vào thời điểm phạm tội. Trong trường hợp các cơ quan THTT không tự mình xác định được giá trị tài sản thì phải trưng cầu giám định. Cũng tương tự như vậy, đối với trường hợp này, người phạm tội cũng chỉ cần có ý định CĐTTS có giá trị như trên là đã bị truy cứu TNHS theo điểm a Khoản 3 Điều 138 BLHS.

- *Trộm cắp tài sản gây hậu quả rất nghiêm trọng*: Trường hợp phạm tội này cũng tương tự như trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng khác, chỉ khác ở chỗ hậu quả rất nghiêm trọng này là do hành vi phạm tội trộm cắp gây ra. Khi xác định cần căn cứ vào các thiệt hại về thể chất, về tài sản, phi vật chất do hành vi trộm cắp gây ra. Nói chung, hậu quả rất nghiêm trọng do hành vi trộm cắp tài sản gây ra phải tương đương với các tình tiết quy định tại Khoản 3 Điều 138 BLHS. Căn cứ vào các quy định tại Điều 138 BLHS và hướng dẫn tại điểm b tiểu mục 3.4 Mục 3 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP thì có thể coi những thiệt hại sau là hậu quả rất nghiêm trọng do hành vi phạm tội trộm cắp tài sản gây ra: “*b.1. Làm chết hai người; b.2. Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên; b.3. Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của năm đến bảy người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%; b.4. Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 104% đến 200% nếu không thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại điểm b.2 và b.3 trên đây; b.5. Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ 500 triệu đồng; b.6. Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản mà hậu quả thuộc hai đến ba điểm từ a.1 đến a.6 tiểu mục 3.4 này*” [43, tr.3].

* *Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về hình phạt và tình tiết định khung tăng nặng trong cấu thành tội phạm tăng nặng thứ ba (Khoản 4 Điều 138)*

Khoản 4 Điều 138 BLHS quy định mức phạt chính là tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân, được áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau:

- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên*: Trường hợp phạm tội này cũng tương tự như trường hợp quy định tại điểm e Khoản 2, điểm a Khoản 3 Điều 138 BLHS, chỉ khác là tài sản bị trộm cắp trong trường hợp này có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên. Và việc xác định giá trị tài sản căn cứ vào giá thị trường vào thời điểm phạm tội. Trong trường hợp các cơ quan THTT không tự mình xác định được giá trị tài sản thì phải trưng cầu giám định (định giá tài sản). Trong trường hợp này, cũng chỉ cần xác định người phạm tội có ý định trộm cắp tài sản có giá trị như trên là đã bị truy cứu TNHS theo điểm a Khoản 4 Điều 138 BLHS.

- *Trộm cắp tài sản gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*: là trường hợp do hành vi phạm tội trộm cắp tài sản nên đã gây ra những thiệt hại khác ngoài những thiệt hại đã được quy định là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt. Những thiệt hại này gọi chung là “*hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*” và được hướng dẫn tại điểm c tiểu mục 3.4 Mục 3, Mục 3 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2001 TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP như sau: “*c.1. Làm chết ba người trở lên; c.2. Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của năm người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên; c.3. Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của tám người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%; c.4. Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 201% trở lên nếu không thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại điểm c.2 và c.3 trên đây; c.5. Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 1 tỷ 500 triệu đồng trở lên; c.6. Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản mà hậu quả thuộc bốn điểm trở lên từ a.1 đến a.6 tiểu mục 3.4 này; c.7. Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản mà hậu quả thuộc hai điểm trở lên từ b.1 đến b.6 tiểu mục 3.4 này*” [43, tr.3].

Bên cạnh những thiệt hại về sức khỏe hoặc tài sản có thể xác định được như đã nêu trên, còn có những thiệt hại phi vật chất cũng cần được xác định để đánh giá hậu quả do hành vi trộm cắp tài sản gây ra, như: ảnh hưởng đặc biệt xấu đến việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; gây ảnh hưởng đặc biệt xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội; gây hoang mang cho rất nhiều người ở

nhieu địa bàn nhất định. Những thiệt hại phi vật chất, đòi hỏi cơ quan THTT, người THTT phải căn cứ vào từng vụ án cụ thể, trong một hoàn cảnh cụ thể, xảy ra ở một địa bàn cụ thể, mới có thể xác định được chính xác.

Có thể thấy, so với BLHS năm 1985 thì Điều 138 BLHS năm 1999 có nhiều sửa đổi bổ sung, nhất là đối với các tình tiết là yếu tố định tội; phân biệt ranh giới giữa hành vi là tội phạm với hành vi chưa tới mức phải xử lý về hình sự; đây cũng là điểm khác biệt cơ bản so với BLHS năm 1985 trong quy định về tội phạm này. Về hình phạt, Điều 138 BLHS năm 1999 quy định nặng hơn Điều 155 BLHS năm 1985 và nhẹ hơn Điều 132 BLHS năm 1985 (bởi khung hình phạt cao nhất mà Điều 138 quy định là chung thân, Điều 155 quy định là 20 năm tù, còn Điều 132 quy định là tử hình).

c) Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về hình phạt bổ sung

Ngoài việc phải chịu một trong các hình phạt chính nêu trên, tùy từng trường hợp cụ thể, người phạm tội còn có thể phải chịu một *hình phạt bổ sung* được quy định tại Khoản 5 Điều 138 BLHS đó là: *Phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng*. Hình phạt này được áp dụng có ý nghĩa bổ sung cho hình phạt chính, đồng thời, hỗ trợ và nâng cao hiệu quả áp dụng của hình phạt chính.

Phạt tiền là hình phạt nhằm tước đi lợi ích vật chất của người phạm tội và bổ sung công quỹ Nhà nước. Đối với tội trộm cắp tài sản, việc quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung là rất hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh, phòng và chống tội phạm bởi vì mục đích của người phạm tội trộm cắp tài sản là nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác, biến nó thành tài sản của mình nhằm mang lại vật chất nhất định cho mình, do đó khi áp dụng hình phạt tiền sẽ đánh trực tiếp vào lợi ích vật chất của người phạm tội từ đó có tác dụng răn đe, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

So với tội trộm cắp tài sản XHCN quy định tại Điều 132 và tội trộm cắp tài sản của công dân quy định tại Điều 155 BLHS năm 1985 thì hình phạt bổ sung đối với tội trộm cắp tài sản quy định tại Điều 138 BLHS năm 1999 có nhiều điểm được sửa đổi bổ sung: Bỏ hình phạt quản chế hoặc cấm cư trú, tịch thu một phần

hoặc toàn bộ tài sản; Hình phạt tiền là loại hình phạt mới được quy định đối với người phạm tội trộm cắp tài sản, mức phạt tiền là từ 05 (năm) triệu đồng đến 50 (năm mươi) triệu đồng. Có thể coi đây là khung hình phạt tiền đối với người phạm tội trộm cắp tài sản. Vì vậy, nếu Tòa án áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội trộm cắp tài sản thì không được phạt trên năm mươi triệu đồng, nhưng nếu người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 46 BLHS thì có thể phạt dưới năm triệu đồng nhưng không được dưới một triệu đồng vì theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 BLHS mức phạt tiền không được dưới một triệu đồng.

1.4. Quy định của Bộ luật hình sự một số nước trên thế giới về tội trộm cắp tài sản

1.4.1. Quy định của Bộ luật hình sự Liên Bang Nga về tội trộm cắp tài sản

Tội trộm cắp tài sản được quy định tại Điều 158 chương “*Các tội xâm phạm quyền sở hữu*” của BLHS Liên Bang Nga hiện hành năm 1996, sửa đổi năm 2010. Theo đó, tội trộm cắp tài sản được quy định như sau:

“1. Trộm cắp tài sản nghĩa là bí mật chiếm đoạt tài sản của người khác thì bị phạt tiền đến tám mươi nghìn rúp hoặc bằng lương hoặc bằng thu nhập khác của người bị kết án đến sáu tháng, hoặc bị phạt lao động đến một trăm tám mươi giờ, hoặc bị phạt lao động cải tạo từ sáu tháng đến một năm, hoặc bị hạn chế tự do đến hai năm, hoặc bị phạt giam đến bốn tháng, hoặc bị phạt tù đến hai năm.

2. Hành vi trộm cắp tài sản được thực hiện:

a) Bởi nhóm người có bàn bạc từ trước;

b) Kèm theo hành vi đột nhập trái pháp luật vào nhà hoặc nhà kho khác;

c) Kèm theo việc gây ra thiệt hại đáng kể cho công dân;

d) Từ quần áo, túi xách hoặc đồ xách tay khác trên người bị hại thì bị phạt tiền đến hai trăm nghìn rúp hoặc bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến mười tám tháng, hoặc bị phạt lao động bắt buộc từ một trăm tám mươi giờ đến hai trăm bốn mươi giờ, hoặc bị phạt lao động cải tạo từ một năm

đến hai năm, hoặc bị phạt tù đến năm năm có hoặc không kèm theo bị hạn chế tự do đến một năm.

3. Hành vi trộm cắp tài sản được thực hiện:

a) Kèm theo hành vi đột nhập trái pháp luật vào nhà ở;

b) Từ ống dầu mỏ, ống dẫn các sản phẩm dầu mỏ, ống dẫn ga;

c) Ở mức độ nghiêm trọng thì bị phạt tiền từ một trăm nghìn đến năm trăm nghìn rúp hoặc bằng lương hoặc bằng thu nhập khác của người bị kết án đến mười tám tháng, hoặc bị phạt lao động bắt buộc từ một trăm tám mươi giờ đến hai trăm bốn mươi giờ, hoặc bị phạt lao động cải tạo từ một năm đến hai năm, hoặc bị phạt tù đến năm năm có hoặc không kèm theo bị hạn chế tự do đến một năm.

4. Hành vi trộm cắp tài sản được thực hiện:

a) Bởi nhóm có tổ chức;

b) Ở mức độ đặc biệt lớn thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm có hoặc không kèm theo bị phạt tiền đến một triệu rúp hoặc bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến năm năm có hoặc không kèm theo bị hạn chế tự do đến hai năm”.

Theo quy định trên ta thấy, tại điều luật đã đưa ra được định nghĩa tội trộm cắp tài sản. Qua định nghĩa trên cho thấy hành vi phạm tội trộm cắp tài sản là hành vi CĐTTS, sự CĐTTS được thực hiện một cách bí mật và tài sản bị chiếm đoạt phải là tài sản của người khác.

Điều luật tuy mô tả được hành vi trộm cắp là bí mật CĐTTS của người khác nhưng lại không định lượng giá trị tài sản cụ thể bị chiếm đoạt là bao nhiêu, mà chỉ cần người có hành vi bí mật CĐTTS của người khác thì bị coi là phạm tội trộm cắp và bị truy cứu TNHS. Như vậy, quy định này không phân biệt được ranh giới giữa VPHC và vi phạm hình sự về hành vi trộm cắp.

Ngoài ra, tội trộm cắp tài sản trong quy định của PLHS Liên Bang Nga và trong quy định của PLHS Việt Nam cũng có một số điểm khác biệt cơ bản như sau:

- Về hình phạt bao gồm các hình phạt như phạt tiền, phạt lao động cải tạo, lao động bắt buộc, phạt giam, phạt tù.

- Về mức độ thiệt hại: phân làm hai mức là thiệt hại nghiêm trọng và đặc biệt lớn. Mức độ nghiêm trọng là giá trị tài sản trộm cắp vượt quá hai trăm năm mươi nghìn rúp, đặc biệt lớn là một triệu rúp. Như vậy, mức độ thiệt hại ở đây là thiệt hại về vật chất chứ không phải là thiệt hại về tính mạng hay sức khỏe.

1.4.2. Quy định của Bộ luật hình sự Nhật Bản về tội trộm cắp tài sản

Tội trộm cắp tài sản được quy định tại Điều 235 chương 36 “*Tội trộm cắp và cướp của*” của BLHS Nhật Bản năm 1907, sửa đổi bổ sung năm 2011. Theo đó, nó được quy định cụ thể như sau: “*Người nào ăn cắp tài sản của người khác thì bị kết tội trộm cắp, bị phạt tù dưới 10 năm, hoặc bị phạt tiền dưới 50 vạn yên*”.

Qua nghiên cứu quy định về tội trộm cắp tài sản của BLHS Nhật Bản, tác giả đưa ra một số quan điểm như sau:

- Cũng giống như một số nước trên thế giới, BLHS Nhật Bản không đưa ra định nghĩa tội trộm cắp tài sản mà mặc nhiên thừa nhận nó ngay trong điều luật. Hành vi ăn cắp ở đây được hiểu là hành vi “lén lút” CĐTTS của người khác.

- Yếu tố định tội: pháp luật không quy định giá trị tài sản bị chiếm đoạt tối thiểu là bao nhiêu để làm cơ sở truy cứu TNHS, mà chỉ cần người đó có hành vi “ăn cắp” tài sản của người khác là đã phạm tội “trộm cắp tài sản”. Do vậy, khó xác định được ranh giới giữa hành vi VPHC và hành vi vi phạm hình sự.

- Về khung hình phạt: Hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản là phạt tù dưới 10 năm hoặc phạt tiền dưới 50 vạn yên. Đối với loại tội này, tại BLHS Việt Nam quy định làm 2 khung hình phạt chính (khung cơ bản và khung tăng nặng) và một khung hình phạt bổ sung, tùy thuộc vào thiệt hại xảy ra, giá trị tài sản bị chiếm đoạt cũng như tính chất của hành vi phạm tội mà kết luận tội ấy thuộc khung hình phạt nào mà đưa ra mức hình phạt. Và cũng giống như BLHS Việt Nam, BLHS Nhật Bản cũng có quy định hai mức hình phạt: phạt tù và phạt tiền nhưng lại không đưa ra tình tiết để định khung, khi nào thì phạt tù và khi nào thì phạt tiền, chính điều này sẽ dẫn đến tùy tiện trong việc áp dụng hình phạt.

1.4.3. Quy định của Bộ luật hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về tội trộm cắp tài sản

BLHS nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được Quốc hội thông qua kỳ họp thứ II, ngày 01/07/1979 có hiệu lực ngày 01/01/1980. Sau đó bộ luật được sửa đổi, bổ sung vào các năm 1997, 1999, 2001, 2002, 2005.

Tội trộm cắp được quy định tại Điều 264 trong chương “*Tội xâm phạm tài sản*” như sau: “*Người nào có hành vi trộm cắp tài sản của công hoặc tư với số lượng tương đối lớn hoặc trộm cắp nhiều lần thì bị phạt tù đến dưới ba năm, cải tạo lao động hoặc quản chế, kèm theo phạt tiền hoặc chỉ bị phạt tiền; nếu trộm cắp với số lượng lớn hoặc có những tình tiết nghiêm trọng khác thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm và bị phạt tiền; nếu trộm cắp với số lượng đặc biệt lớn hoặc có những tình tiết đặc biệt nghiêm trọng khác thì bị phạt tù từ mười năm trở lên hoặc tù chung thân và bị phạt tiền hoặc tịch thu tài sản; nếu có một trong những hành vi dưới đây thì bị phạt tù chung thân hoặc tử hình và bị tịch thu tài sản: 1. Trộm cắp tiền, tài sản với số lượng đặc biệt lớn từ ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính khác; 2. Trộm cắp di sản quý hiếm, có tình tiết nghiêm trọng*”.

Như vậy, cũng giống như BLHS Việt Nam, điều luật chỉ nêu tên hành vi trộm cắp tài sản mà không đưa ra khái niệm mô tả hành vi, như thế nào là trộm cắp tài sản, tội trộm cắp tài sản khác với những tội xâm phạm quyền sở hữu khác như thế nào.

Dấu hiệu bắt buộc được phản ánh trong cấu thành tội phạm của điều luật này là hậu quả thiệt hại về tài sản, đồng thời điều luật cũng không quy định rõ giá trị tài sản bị chiếm đoạt tối thiểu là bao nhiêu mà chỉ sử dụng các thuật ngữ chung chung như: “tương đối lớn”, “số lượng quá lớn” hay “đặc biệt lớn”, điều này sẽ dẫn đến việc áp dụng một cách tùy tiện. Và quy định này cũng rất khó để xác định được đâu là VPHC và đâu là vi phạm hình sự.

Ngoài ra, do kỹ thuật lập pháp của mỗi nước là khác nhau nên BLHS Cộng hòa nhân dân Trung hoa không có tên gọi tội danh như một số nước khác.

Về hình phạt bao gồm hình phạt tiền, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Hình phạt cao nhất của luật hình sự Việt Nam đối với tội này là tù chung thân, còn đối với luật hình sự Trung Hoa là tử hình. Quy định này cho thấy sự nghiêm khắc của Nhà nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đối với hành vi trộm cắp tài sản gây thiệt hại đặc biệt lớn và nghiêm trọng.

Qua nghiên cứu luật hình sự một số nước trên thế giới về tội trộm cắp tài sản, ta thấy một số vấn đề như sau:

- Một là, tồn tại hai khuynh hướng khác nhau trong VBPL hình sự về tội trộm cắp tài sản. Khuynh hướng thứ nhất, không đưa ra định nghĩa tội trộm cắp tài sản mà mặc nhiên thừa nhận nó. Khuynh hướng thứ hai, có quy phạm định nghĩa tội trộm cắp tài sản. Tác giả đồng tình với khuynh hướng thứ hai, là nên đưa định nghĩa về tội trộm cắp tài sản vào trong Điều luật.

- Hai là, về giá trị tài sản chiếm đoạt: Khuynh hướng thứ nhất, không đưa ra giá trị tài sản chiếm đoạt là bao nhiêu để định tội mà chỉ cần có hành vi chiếm đoạt là đã phạm tội trộm cắp tài sản. Khuynh hướng thứ hai là đưa ra giá trị tài sản chiếm đoạt tối thiểu, xác định ranh giới giữa hành vi VPHC với hành vi vi phạm hình sự. Tác giả đồng tình với khuynh hướng thứ hai, cần đưa ra giá trị tài sản tối thiểu để xác định ranh giới giữa hành vi VPHC với hành vi vi phạm hình sự.

Kết luận chương 1

Tội trộm cắp tài sản có là tội có tính phổ biến cao và có xu hướng ngày càng nghiêm trọng, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Đồng thời, tội trộm cắp tài sản có cấu thành tội phạm gần giống với những loại tội xâm phạm sở hữu khác.

Để có cái nhìn rõ hơn về tội trộm cắp tài sản, trong phạm vi chương 1 của luận văn, tác giả đã đưa ra những vấn đề lý luận và pháp luật về tội trộm cắp tài sản như khái niệm, dấu hiệu pháp lý, các quy định của PLHS Việt Nam về tội trộm cắp tài sản. Bên cạnh đó, tác giả còn phân biệt tội trộm cắp tài sản với một số tội xâm phạm sở hữu khác, đồng thời, phân tích và nghiên cứu một số BLHS nước

ngoài về tội trộm cắp tài sản để hiểu rõ hơn về tội trộm cắp tài sản trong quy định của BLHS Việt Nam so với BLHS nước ngoài.

Qua việc nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của các quy định về tội trộm cắp tài sản của PLHS Việt Nam trong từng giai đoạn ta thấy có sự phát triển trong nhận thức của khoa học pháp lý nói chung và sự phát triển của các quy phạm về tội trộm cắp tài sản ở nước ta nói riêng. Cụ thể, từ chỗ có sự phân biệt về mức độ bảo vệ của PLHS đối với các loại hình sở hữu thì đến nay PLHS đã có sự bình đẳng trong việc bảo vệ trong mọi loại hình sở hữu. Đây chính là sự đánh dấu bước tiến quan trọng trong phát triển khoa học pháp lý của các nhà làm luật về đảm bảo quyền bình đẳng của mọi thành phần sở hữu.

Chương 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN TẠI TỈNH BẮC GIANG

2.1. Thực tiễn định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản

Có rất nhiều quan điểm khác nhau xung quanh khái niệm định tội danh, tuy nhiên, tác giả đồng ý với quan điểm “*Định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý hình sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được quy định trong quy phạm PLHS*” [50, tr.04].

Định tội danh là vấn đề rất quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, nó được thực hiện ở tất cả các giai đoạn của cả quá trình TTHS từ giai đoạn khởi tố đến giai đoạn thi hành án, là tiền đề cho việc phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt một cách chính xác. Việc định tội danh sai sẽ dẫn đến hậu quả rất lớn, đặc biệt là kết án sai, sẽ làm giảm uy tín của các cơ quan tư pháp, gây ảnh hưởng không nhỏ đến công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Ngược lại, định đúng tội danh có ý nghĩa quyết định trong vụ án hình sự, đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, loại trừ việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và kết án oan sai, vô căn cứ đối với những người có hành vi không nguy hiểm cho xã hội, không trái PLHS và tạo tiền đề pháp lý cho việc QĐHP công bằng đối với những người phạm tội; là cơ sở để áp dụng chính xác các quy phạm pháp luật TTHS, góp phần nâng cao uy tín, chất lượng hoạt động của các cơ quan THTT cũng như hỗ trợ cho việc củng cố và tăng cường pháp chế XHCN, từ đó góp phần đắc lực vào việc nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Do đó, để định đúng tội danh người phạm tội trộm cắp tài sản thì người THTT cần tìm hiểu kỹ quy định của BLHS, các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật liên quan đến các quy định về các tội xâm phạm sở hữu nói chung, tội trộm cắp tài sản nói riêng, trên cơ sở đó đánh giá, phân tích, tổng hợp và áp dụng các

VBPL trên một cách chính xác người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội được quy định tại Khoản nào của điều luật, sau đó người THTT, cơ quan THTT sẽ quyết định một hình phạt cụ thể phù hợp với người thực hiện hành vi phạm tội ấy.

2.1.1. Một số kết quả đạt được trong việc định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản

Trong những năm qua, tuy điều kiện công tác còn gặp nhiều khó khăn nhưng toàn thể cán bộ của TAND tỉnh Bắc Giang vẫn luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Bằng sự nỗ lực cố gắng của mình, TAND tỉnh Bắc Giang đã xét xử kịp thời, nghiêm minh các vụ án, không để án quá hạn hay án oan sai, tạo được niềm tin của quần chúng nhân dân vào sự nghiêm minh của pháp luật.

Dưới sự chỉ đạo của Đảng và sự quan tâm phối hợp của các cấp, các ngành, các cơ quan áp dụng pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang luôn thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử đối với tất cả các loại án nói chung và trộm cắp tài sản nói riêng. Không có vụ án về tội trộm cắp tài sản nào bị hủy, sửa nghiêm trọng do định tội danh sai. Tòa án cùng với các cơ quan THTT đã thực hiện tốt việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tới quần chúng nhân dân để nâng cao ý thức pháp luật của người dân, phòng ngừa những nguyên nhân làm phát sinh loại tội phạm này trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Theo số liệu thống kê của TAND tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012- 2016 cho thấy, tình hình tội trộm cắp tài sản luôn chiếm ở mức cao nhất trong tổng số các vụ phạm tội liên quan đến xâm phạm sở hữu. Tội phạm này diễn ra ở mọi lúc, mọi nơi, không những gây thiệt hại về tài sản mà còn làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, trật tự an toàn xã hội. Cụ thể, nó được thể hiện qua các bảng số liệu sau:

Bảng 2.1: Cơ cấu các vụ tội phạm đã được đưa ra xét xử giai đoạn 2012-2016

STT	Nhóm tội xâm phạm	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
		Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo
		1235	2771	1279	3034	1234	2791	996	2335	904	1769
1	XPSH	417	705	393	667	420	652	363	516	335	462
2	TMSK	140	239	143	250	134	202	105	177	85	134
3	TTXH	19	29	21	40	14	21	9	19	12	20
4	MT	1	1	2	2	0	0	4	5	1	1
5	Khác	658	1797	720	2075	666	1916	515	1618	471	1152

(Nguồn: Thống kê Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**Bảng 2.2: Cơ cấu các vụ án trộm cắp đã được đưa ra xét xử
giai đoạn 2012 - 2016**

Năm	Tổng số vụ/tổng số bị cáo phạm tội nói chung (1)	Số vụ/số bị cáo phạm tội xâm phạm sở hữu (2)	Số vụ/số bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản (3)	Tỷ lệ (%)		
				(2)/(1)	(3)/(1)	Số bị cáo/số vụ phạm tội trộm cắp tài sản
2012	1.235/2.771	417/705	260/450	33,77/25,44	21,05/16,24	1,73
2013	1.279/3.034	393/667	238/396	30,73/21,98	18,61/13,05	1,55
2014	1.234/2.791	420/652	243/372	34,04/23,36	19,69/13,33	1,53
2015	996/2.335	363/516	236/330	36,45/22,10	23,69/14,13	1,40
2016	904/1.769	335/462	206/276	37,06/26,12	22,79/15,60	1,34
Tổng	5.648/12.700	1.928/3.002	1.183/1.824	34,14/23,64	20,95/14,36	1,54

(Nguồn: Thống kê Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**Bảng 2.3: Cơ cấu tội trộm cắp tài sản trong nhóm tội
xâm phạm sở hữu giai đoạn 2012 - 2016**

STT	Tội XPSH	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
		Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo
		417	705	393	667	420	652	363	516	335	462
1	Tội trộm cắp TS	260	450	238	396	243	372	236	330	206	276
2	Tội công nhiên CĐTS	3	3	1	3	1	1	1	1	2	2
3	Lừa đảo CĐTS	58	66	57	69	68	81	50	62	48	88
4	Lạm dụng tín nhiệm CĐTS	22	24	34	37	30	30	33	37	29	32
5	Các tội khác	74	162	63	162	78	168	53	86	50	64

(Nguồn: Thống kê Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Khảo sát các bảng số liệu trên ta thấy, từ năm 2012-2016, tỉnh Bắc Giang đã xét xử tổng cộng 5.648 vụ vi phạm pháp luật hình sự với 12.700 bị cáo, trong đó:

- Nhóm tội xâm phạm sở hữu chiếm tỷ lệ lớn trong các nhóm tội xâm phạm, cụ thể, với tổng số 1.928 vụ và 3.002 bị cáo, tương ứng với tỷ lệ là 34,14 % vụ án và 23,64% bị cáo trên tổng số vụ và bị cáo phạm tội nói chung.

- Số vụ phạm tội trộm cắp tài sản nói riêng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu nhóm tội xâm phạm sở hữu, cụ thể, TAND tỉnh Bắc Giang đã xét xử 1.183 vụ /1.824 bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản, chiếm 61,35% số vụ/60,76% số bị cáo trên tổng số vụ và bị cáo phạm tội xâm phạm sở hữu, chiếm 20,95% số vụ/14,36% số bị cáo trên tổng số vụ và bị cáo phạm tội nói chung.

Cũng từ bảng số liệu trên ta thấy, tội trộm cắp tài sản trong 5 năm qua đã có xu hướng giảm dần cả về số vụ và số bị cáo phạm tội, trung bình mỗi năm khoảng 237 vụ với 365 bị cáo, chiếm tỷ lệ 1,54 người/vụ. Điều đó cho thấy, công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về tội phạm nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã đạt được những kết quả to lớn.

2.1.2. Một số tồn tại, hạn chế trong việc định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản

Định tội danh là việc xác định hành vi khách quan thoả mãn CTTP nhất định được quy định trong BLHS. Không phải trường hợp nào định tội danh cũng dễ dàng và chính xác. Có những vụ án việc định tội danh gây nhiều tranh cãi, còn nhiều quan điểm tranh luận giữa các cơ quan THTT. BLHS hiện nay có một số tội được mô tả hành vi khách quan có những điểm tương tự nhau, như tội trộm cắp tài sản có CTTP gần giống với một số tội xâm phạm sở hữu khác. Chính vì vậy, thực tiễn việc xác định tội danh tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang còn gặp nhiều khó khăn. Trong thực tiễn xét xử có nhiều vụ án mà ranh giới giữa các loại tội phạm là rất mong manh, tạo nên nhiều quan điểm về định tội danh của người phạm tội ở cơ quan THTT.

Đối với tội trộm cắp tài sản, Điều luật quy định mức giá trị tối thiểu bị chiếm đoạt là từ *hai triệu đồng* trở lên làm cơ sở truy cứu TNHS đồng thời làm cơ sở phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác, theo đó người có hành vi trộm cắp tài sản từ *hai triệu đồng* trở lên sẽ phải chịu TNHS. Tuy nhiên, vấn đề ở

đây là làm sao để định giá tài sản một cách khác quan và trung thực? Chính vì thế việc xác định giá trị tài sản bị chiếm đoạt trong một số trường hợp cũng còn gặp nhiều khó khăn.

Theo hướng dẫn tại mục 3 Phần II Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 thì giá trị tài sản bị chiếm đoạt được xác định theo giá thị trường của tài sản tại địa phương vào thời điểm tài sản bị chiếm đoạt. Thực tiễn xét xử cho thấy, trong thực tiễn định tội danh về việc xác định giá trị tài sản bị chiếm đoạt không đơn giản nhất là trong trường hợp các loại tài sản đã qua sử dụng một thời gian, việc xác định phần khấu hao tài sản của cơ quan tiến hành định giá tài sản cũng chỉ xác định giá trị tương đối như so sánh đối chiếu và ước lượng, đồng thời có sự tham khảo ý kiến của những người am hiểu về các loại tài sản đó chứ chưa có cơ sở khoa học nào cụ thể. Thông thường, khi cơ quan định giá tài sản không có chứng cứ chứng minh các định lượng giá trị tài sản cụ thể thì thường định giá tài sản theo hướng có lợi cho bị cáo trong việc xác định tội phạm và khung hình phạt. Hoặc trong trường hợp tài sản chiếm đoạt đã bị người phạm tội tẩu tán, không có cơ sở để truy tìm, việc định giá tài sản chỉ dựa vào lời khai của người biết về tài sản này để xác định đó là tài sản gì, nhãn mác thế nào, giá trị tài sản thực tế tại địa phương tại thời điểm chiếm đoạt. Như vậy, Hội đồng định giá chỉ dựa vào nhãn hiệu do bị hại khai báo, bị cáo thừa nhận và những người biết về tài sản này để định giá thì rất dễ xảy ra trường hợp chủ quan trong định giá. Đối với người mất tài sản thì khai trị giá tài sản còn nguyên giá trị khi mua, còn người chiếm đoạt lại cho rằng giá trị tài sản đó thấp.

Tại mục 2 Phần II Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 cũng hướng dẫn về việc trong trường hợp có đủ căn cứ chứng minh người phạm tội có hành vi CĐTTS có giá trị cụ thể “*theo ý thức chủ quan của họ*” thì lấy giá trị đó làm căn cứ truy cứu TNHS. Qua thực tế, tác giả cho rằng, hướng dẫn này rất khó áp dụng trên thực tế, bởi vì việc xác định giá trị tài sản theo ý thức chủ quan của người phạm tội không đơn giản, hầu hết người phạm tội không thừa nhận ý định CĐTTS có giá trị lớn, họ luôn có tư tưởng

trốn tránh và thường khai theo hướng có lợi cho mình nhằm che dấu hành vi phạm tội, nhất là khi họ có đã sự chuẩn bị từ trước mà cơ quan điều tra lại không thể chứng minh làm rõ ý chí chủ quan của người phạm tội nên việc truy cứu TNHS gặp nhiều khó khăn. Trong một số trường hợp phạm tội chưa đạt (mặc dù họ đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm nhưng chưa lấy được tài sản thì đã bị bắt), nếu cơ quan THTT không có tài liệu, chứng cứ chứng minh người phạm tội đã thực hiện trộm cắp tài sản gì, có giá trị bao nhiêu theo ý thức chủ quan của họ thì khó mà truy cứu TNHS họ được. Như vậy, hành vi trộm cắp tài sản đã được thực hiện ở giai đoạn phạm tội chưa đạt nhưng vẫn không thể truy cứu TNHS, do đó sẽ không phù hợp với quy định tại Điều 18 BLHS.

Đối với trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi trộm cắp tài sản, nhưng mỗi lần giá trị tài sản bị xâm hại dưới mức tối thiểu để truy cứu TNHS theo quy định của BLHS và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu TNHS (gây hậu quả nghiêm trọng; đã bị xử phạt hành chính; đã bị kết án nhưng chưa được xóa án tích...). Đồng thời, trong các lần trộm cắp tài sản đó chưa lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nếu tổng giá trị tài sản các lần bị xâm phạm bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu TNHS. Theo Thông tư liên tịch số 02/2001 hướng dẫn thì người thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nhiều lần phải bị truy cứu TNHS theo quy định tại Khoản 1 Điều 138 BLHS về tội trộm cắp tài sản tương ứng theo tổng giá trị tài sản các lần bị xâm phạm, nếu: các hành vi trộm cắp tài sản được thực hiện một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian; việc thực hiện các hành vi trộm cắp tài sản có tính chất chuyên nghiệp, lấy tài sản trộm cắp làm nguồn sống chính; với mục đích trộm cắp tài sản, nhưng do điều kiện hoàn cảnh khách quan, nên việc trộm cắp tài sản được thực hiện nhiều lần và giá trị tài sản bị xâm phạm mỗi lần dưới hai triệu đồng. Tuy nhiên, thông tư này cũng không hướng dẫn trong khoảng thời gian bao lâu thì phải chịu TNHS. Chính vì vậy, dẫn tới sự không thống nhất giữa các quan điểm của các cơ quan THTT.

2.2. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản

Trong khoa học luật hình sự có rất nhiều tác giả đưa ra khái niệm QĐHP, đa số đó cho rằng: “*Quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt cụ thể bao gồm hình phạt chính và có thể cả hình phạt bổ sung với mức độ cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng cho người phạm tội*” [23]. Theo tác giả, QĐHP là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật của Tòa án có thẩm quyền được thực hiện sau khi đã xác định được tội danh và tùy thuộc vào từng trường hợp để quyết định khung hình phạt, loại hình phạt, mức hình phạt cụ thể áp dụng cho chính cá nhân người phạm tội trong phạm vi giới hạn của khung hình phạt do luật định, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hoặc có thể là miễn TNHS hoặc có thể là miễn hình phạt cho người phạm tội theo quy định của BLHS.

QĐHP đúng có ý nghĩa rất lớn trong thực tiễn, nó là cơ sở pháp lý để đạt được mục đích của hình phạt, bảo đảm và nâng cao hiệu quả của hình phạt, góp phần bảo đảm pháp chế XHCN. Đồng thời, QĐHP đúng còn là điều kiện bảo đảm tính khả thi của hệ thống hình phạt. QĐHP đúng sẽ tác động đến ý thức của mỗi cá nhân để họ thấy sợ hình phạt mà không dám phạm tội và quan trọng hơn là họ nhận thức được hành vi sai trái của mình để tự giác chấp hành pháp luật. Đồng thời, việc Tòa án tuyên hình phạt thỏa đáng cho người phạm tội sẽ có tác dụng giáo dục sâu đậm trong quần chúng nhân dân, làm cho quần chúng nhân dân thấy được tính nghiêm minh của pháp luật để tự giác tuân thủ pháp luật, tích cực tham gia vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Ngược lại, nếu hình phạt được tuyên không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội thì sẽ làm cho người bị kết án coi thường pháp luật, không tích cực cải tạo để trở thành công dân có ích cho xã hội; đồng thời ảnh hưởng đến niềm tin của quần chúng nhân dân đối với pháp luật, không động viên được quần chúng nhân dân tích cực tham gia công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

Để QĐHP đạt được kết quả cao thì khi QĐHP, Tòa án cần phải tuân thủ chặt chẽ các căn cứ QĐHP đó là: căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính

chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS. Nếu không tuân thủ chặt chẽ các căn cứ QĐHP thì không những vi phạm pháp chế nghiêm trọng mà còn dẫn đến hậu quả là hình phạt đã tuyên không phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội. Như vậy, mục đích của hình phạt sẽ không đạt được. Do vậy, việc tuân thủ chặt chẽ các căn cứ QĐHP sẽ tạo khả năng cho Tòa án có thể QĐHP được đúng người, đúng tội, đảm bảo hình phạt đã tuyên đạt được mục đích của hình phạt.

Như vậy, việc quy định các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS là căn cứ QĐHP không chỉ giúp cho Tòa án đánh giá đúng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội để từ đó tuyên một hình phạt phù hợp mà còn bảo đảm việc áp dụng thống nhất các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS trong phạm vi cả nước, góp phần hạn chế tình trạng tùy tiện trong áp dụng pháp luật. Đồng thời, việc quy định các tình tiết này trong BLHS góp phần củng cố pháp chế XHCN cũng như làm cho quần chúng nhân dân thấy rõ chính sách hình sự của Nhà nước ta là nghiêm trị kết hợp với khoan hồng để từ đó tích cực tham gia vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

2.2.1. Một số kết quả đạt được trong việc quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản

Qua nghiên cứu thực tiễn hoạt động QĐHP, tác giả thấy rằng, trong tổng số các vụ án đã xảy ra trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong vòng 5 năm từ năm 2012 - 2016 với 5.648 vụ án và 12.700 bị cáo đã được khởi tố và xét xử thì hầu hết các vụ án liên quan đến tội “trộm cắp tài sản” đều được các cơ quan có thẩm quyền xác định đúng người, đúng tội và QĐHP phạt hợp tình, hợp lý, đúng quy định của pháp luật và phù hợp đạo đức xã hội. Khi QĐHP, TAND các cấp tại tỉnh Bắc Giang đã vận dụng khá đầy đủ các quy định của BLHS, các văn bản hướng dẫn luật, các nguyên tắc trong hoạt động QĐHP, vận dụng sự giải thích luật, đồng thời áp dụng các căn cứ trong QĐHP. Trên cơ sở xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi trộm cắp tài sản mà Tòa án quyết định một khung hình phạt

tương ứng với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà các bị cáo đã gây ra. Bên cạnh đó, các vụ án về trộm cắp tài sản đã được đưa ra xét xử kịp thời trong hạn luật định và xét xử công khai lưu động nhằm tuyên truyền giáo dục pháp luật để phòng ngừa chung cho xã hội. Hình phạt được quyết định đối với từng bị cáo đủ cao và tương xứng với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà các bị cáo đã gây ra.

Dựa trên số liệu thống kê của TAND tỉnh Bắc Giang về số người phạm tội trộm cắp tài sản đã bị xét xử trong 5 năm vừa qua, cho thấy cơ cấu về việc áp dụng hình phạt của cơ quan THTT đối với tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2012-2016 như sau:

Bảng 2.4. Cơ cấu mức hình phạt được áp dụng đối với tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012-2016

Năm	Tổng số bị cáo	Hình phạt chính										Hình phạt bổ sung
		Miễn hình phạt	Phạt tiền	Cảnh cáo	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	Tù từ 3 năm trở xuống	Tù từ 3 năm đến 7 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Tù từ 15 năm đến 20 năm	Tù chung thân	
2012	450	0	0	0	0	150	282	16	2	0	0	15
2013	396	0	0	0	1	84	302	9	0	0	0	26
2014	372	0	0	0	0	66	283	21	2	0	0	0
2015	330	0	0	0	2	60	250	14	4	0	0	4
2016	276	0	0	0	1	66	192	13	4	0	0	0
Tổng	1.824	0	0	0	4	426	1.309	73	12	0	0	45

(Nguồn: Thống kê Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Khảo sát bảng số liệu trên ta thấy, trong 5 năm vừa qua, hình phạt chủ yếu được áp dụng đối với người phạm tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang là tù từ 03 năm trở xuống với 1.309 người phạm tội trên tổng số 1.824 người phạm tội (chiếm 71,77%) và hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo với 426 người phạm tội (chiếm 23,36%); Số người phạm tội trộm cắp tài sản bị xử phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm là 73 người (chiếm tỷ lệ 4%); số người phạm tội trộm cắp tài sản bị xử

phạt tù từ trên 7 năm đến 15 năm là 12 người (chiếm tỷ lệ 0,66%). Như vậy, trong giai đoạn 2012-2016, số người phạm tội trộm cắp tài sản bị xử phạt tù chiếm tỷ lệ lớn và chủ yếu là 99,79% và duy nhất chỉ có 4 trường hợp áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ (chiếm 0,21%), không có trường hợp nào áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, phạt cảnh cáo và miễn hình phạt, không có trường hợp nào áp dụng khung hình phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm và tù chung thân. Ngoài ra, có 45 trường hợp bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà Điều 138 BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã chia làm bốn khung hình phạt, trong đó mức độ thiệt hại về tài sản cũng là căn cứ để phân chia thành các khung hình phạt tương ứng: Khung 1: Tương ứng với mức độ thiệt hại tài sản từ 2 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng (Khoản 1 Điều 138); Khung 2 tương ứng với mức độ thiệt hại tài sản từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng (Khoản 2 Điều 138); Khung 3 tương ứng với mức độ thiệt hại tài sản từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng (Khoản 3 Điều 138); Khung 4: mức độ thiệt hại tài sản từ 500 triệu đồng trở lên (Khoản 4). Ngoài ra, người phạm tội trộm cắp tài sản còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền (Khoản 5 Điều 138), việc áp dụng hình phạt này có tác dụng hỗ trợ cho hình phạt chính, làm tăng hiệu quả áp dụng của hình phạt chính. Nhìn vào bảng số liệu trên ta có thể khẳng định, hầu hết các vụ trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang trong 5 năm qua đều được xử theo Khoản 1 Điều 138 BLHS. Đây là khung hình phạt cơ bản, cho thấy thực trạng tội trộm cắp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang vẫn xảy ra nhưng thiệt hại về tài sản không lớn, ở mức độ ít nghiêm trọng và không mang tính chất nguy hiểm cao cho xã hội.

Ngoài ra, qua kết quả khảo sát thực tế đối với các bản án có kháng cáo, tác giả thấy rằng, tỷ lệ án bị sửa không nhiều, trong đó, số án sửa theo hướng tăng nặng hình phạt chiếm rất ít và hầu như không có, số án bị sửa về hình phạt chủ yếu là do xuất hiện thêm tình tiết giảm nhẹ mới tại phiên tòa phúc thẩm, còn lại đa phần là y án. Điều đó cho thấy, giữa cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm có sự thống nhất chặt chẽ trong QĐHP.

Ví dụ: Khoảng 08h30 ngày 06/10/2015, Nguyễn Văn Tuấn (sinh năm 1994 trú tại Thôn Non Giếng, xã Khám Lạng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang) đã có hành vi lén lút chiếm đoạt: 02 tờ mệnh giá 10.000 đồng, 1 chiếc điện thoại Nokia 105 màu đỏ đen, 1.520.000 đồng tiền mặt, 01 chiếc máy tính xách tay nhãn hiệu Asus màu đen và 01 chiếc balo đựng sách vở tại nhà bà Nguyễn Thị Kiểm (sinh năm 1966). Hội đồng định giá tài sản trong TTHS huyện Lục Nam đã tiến hành định giá và xác định tổng giá trị tài sản Tuấn trộm cắp là: 6.490.000đ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 06/2016/HSST ngày 23/02/2016 của TAND huyện Lục Nam đã xét xử và quyết định: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Tuấn phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng: Khoản 1 Điều 138; Điểm p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điều 33 BLHS. Xử phạt: Nguyễn Văn Tuấn 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (13/10/2015).

Ngày 01/3/2016 bị cáo Nguyễn Văn Tuấn làm đơn kháng cáo với lý do án sơ thẩm nặng. Tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy, bị cáo Nguyễn Văn Tuấn không xuất trình được lý do, tình tiết nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, Hội đồng thẩm phán TAND tỉnh Bắc Giang quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Tuấn. Giữ nguyên án sơ thẩm. Áp dụng: Khoản 1 Điều 138, điểm p Khoản 1, 2 Điều 46, Điều 33 BLHS. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Tuấn 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam, tạm giữ ngày 13/10/2015. Án phí: Bị cáo Nguyễn Văn Tuấn phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Đối với vụ án trên, tác giả đồng tình với QĐHP của TAND tỉnh Bắc Giang cũng như Tòa án cấp sơ thẩm, bởi hành vi phạm tội của bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, hành vi này xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu tới trật tự trị an xã hội, gây bất bình trong quần chúng nhân dân. Đồng thời, bị cáo là người có nhân thân xấu, đã từng bị đưa đi cơ sở giáo dục với thời hạn 24 tháng về hành vi trộm cắp tài sản. Sau khi chấp hành xong, bị cáo không chịu rèn luyện, tu dưỡng bản thân mà còn tiếp tục phạm tội, chứng tỏ bị cáo rất coi thường pháp luật. Chính vì vậy, việc

cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định là rất cần thiết để giáo dục, cải tạo bị cáo thành người công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội [6, tr.2-6].

Từ ví dụ nêu trên, tác giả thấy rằng, việc QĐHP của Hội đồng xét xử TAND các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là phù hợp và tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Đồng thời, qua nghiên cứu thực tiễn xét xử tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cho thấy, TAND các cấp chấp hành rất nghiêm túc trường hợp áp dụng Điều 47 BLHS, hầu như các vụ án trộm cắp đã xử ít được áp dụng Điều 47 BLHS, mặc dù các bị cáo có đủ hai tình tiết giảm nhẹ tại Điều 46 BLHS “*điểm h. Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*” và “*điểm p. Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*”. Điều đó cho thấy sự nghiêm minh, giáo dục, răn đe người phạm tội và tính khách quan trong việc QĐHP đối với tội “Trộm cắp tài sản” của TAND các cấp tại tỉnh Bắc Giang.

2.2.2. Một số tồn tại, hạn chế trong việc quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản

Thực tiễn nghiên cứu QĐHP đối với tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012-2016, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại hạn chế nhất định đó là khi xem xét các tình tiết làm căn cứ QĐHP do nhận thức chủ quan của người áp dụng pháp luật nên vẫn có trường hợp xuất hiện sự vênh nhau giữa luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa với QĐHP của Hội đồng xét xử, giữa TAND cấp sơ thẩm và TAND cấp phúc thẩm, giữa các Thẩm phán với nhau. Việc quy định mức hình phạt cao nhất và thấp nhất trong các khung thường khá rộng nên làm cho từng Hội đồng xét xử có QĐHP khác nhau đối với một vụ án có tính chất, mức độ giống nhau hay một hành vi phạm tội được xét xử theo Khoản 1 Điều 138 BLHS là hai năm nhưng một hành vi phạm tội khác quy định tại Khoản 2 Điều 138 BLHS nhưng cũng được xét xử là hai năm. Bởi Khoản 1 Điều 138 BLHS quy định khung hình phạt là “cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”. Trong khi đó, mức hình phạt quy định tại Khoản 2 Điều 138 BLHS là “tù từ hai năm đến bảy năm”. Như vậy, mức hình phạt tù từ 02 (hai) năm đến 03 (ba) năm thuộc cả hai khung hình phạt tại Khoản 1 và Khoản

2 Điều 138 BLHS. Hay như Khoản 3 Điều 138 BLHS quy định mức hình phạt: “tù từ 07 năm đến 15 năm” còn Khoản 4 quy định: “tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân”. Như vậy, mức hình phạt tù trong Khoản từ 12 (mười hai) năm đến 15 (mười lăm) năm thuộc cả khung 3 và 4 Điều 138 BLHS. Chính quy định dẫn đến sự tùy nghi trong việc áp dụng hình phạt của các cơ quan THTT.

Khi QĐHP, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS của người phạm tội, nhưng vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 2 Điều 46, dẫn đến việc QĐHP ở các cấp sơ thẩm và phúc thẩm có sự khác nhau. Vì vậy, việc cân nhắc sự tương ứng giữa các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS để đưa ra một mức hình phạt vừa đủ cao tương ứng với hành vi phạm tội là rất khó.

Tại Khoản 1 và Khoản 4 Điều 138 BLHS có quy định hai loại hình phạt khác nhau: Khoản 1 Điều 138 quy định 2 loại hình phạt là “cải tạo không giam giữ” và “phạt tù”, do đó, cùng một hành vi phạm tội có thể áp dụng “cải tạo không giam giữ” hoặc “phạt tù” đều được nhưng trong thực tế xét xử hầu như rất ít khi áp dụng hình phạt “cải tạo không giam giữ” mà chủ yếu là hình phạt tù. Tại Khoản 4 Điều 138 BLHS quy định 2 loại hình phạt: “phạt tù có thời hạn” và “tù chung thân” nhưng trong 5 năm qua, thực tế xét xử tội trộm cắp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Khoản 4 Điều 138 chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn, chưa có trường hợp nào áp dụng tù chung thân. Vấn đề đặt ra ở đây là trong cùng một khung hình phạt lại quy định hai loại hình phạt làm cho Hội đồng xét xử rất khó áp dụng trong thực tế và cũng chưa có hướng dẫn về việc nếu trong một khung hình phạt có hai loại hình phạt khác nhau thì trường hợp nào áp dụng hình phạt nào cho tương xứng với hành vi phạm tội.

Ví dụ 1: Khoảng 8h30 phút sáng ngày 29/9/2014, Hoàng Tuấn Cảnh (sinh ngày 18/3/1998, trú tại Hà Mỹ, xã Đông Hưng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang) đã có hành vi đột nhập vào nhà ông Nguyễn Như Năm và ông Nguyễn Như Hiến để trộm cắp tài sản lấy tiền chi tiêu cá nhân. Cảnh sử dụng 01 con dao quắm (dao đã bị gãy phần mỏ nhọn); 01 búa kim loại có một đầu vuông, một đầu hai càng,

tay cầm làm bằng kim loại dài 35cm, đường kính 02 cm; 01 lưỡi cưa bằng sắt rộng 2cm, dài 31 cm của gia đình để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của mình. Sau khi đột nhập được vào nhà ông Năm, Cảnh lục tìm tài sản nhưng không thấy gì để trộm cắp nên Cảnh tiếp tục cầm dao, búa và lưỡi cưa sang nhà ông Hiến để trộm cắp tài sản. Tại nhà ông Hiến, Cảnh đã chiếm đoạt được 01 điện thoại di động Nokia E63, 01 chiếc điện thoại di động Nokia 1280, 04 hộp nhựa màu đỏ, bên trong đựng tổng cộng 05 chiếc nhẫn vàng và 01 dây chuyền vàng. Sau khi sự việc xảy ra, ngày 29/9/2014, ông Năm làm đơn trình báo đến cơ quan công an về việc gia đình ông bị trộm cắp số tiền 23.000.000 đồng. Cùng ngày, ông Hiến cũng trình báo về việc gia đình bị trộm cắp 13 chỉ vàng 9999 bao gồm 01 dây chuyền và 05 chiếc nhẫn, 01 điện thoại di động Nokia E63 và 01 điện thoại di động Nokia 1280.

Ngày 26/11/2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang tiến hành bắt khẩn cấp và khám xét khẩn cấp đối với Cảnh. Trong quá trình điều tra, Cảnh khai có đột nhập vào nhà ông Năm nhưng không trộm cắp được gì. Tài liệu điều tra không có căn cứ xác định Cảnh đã trộm cắp số tiền 23.000.000 đồng. Theo bản định giá ngày 20/10/2014 của Hội đồng thẩm định giá tài sản trong TTHS huyện Lục Nam thì tổng số tài sản mà Cảnh đã trộm cắp của gia đình nhà ông Hiến là 41.780.000 đồng, trong đó có 13 chỉ vàng 9999 trị giá 41.340.000 đồng, 01 điện thoại di động Nokia E63 đã qua sử dụng trị giá 200.000 đồng; 01 điện thoại di động Nokia 1280 trị giá 240.000 đồng.

Tại bản án sơ thẩm số 22/2015/HSST ngày 09/4/2015 của TAND huyện Lục Nam đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Hoàng Tuấn Cảnh phạm tội “trộm cắp tài sản”. Áp dụng Khoản 1 Điều 138; điểm b,h,p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điều 68, Điều 69, Điều 71, Điều 74 và Điều 33 BLHS. Xử phạt bị cáo Hoàng Tuấn Cảnh 06 tháng tù.

Ngày 22/4/2015, bị cáo kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt và đề nghị cho bị cáo hưởng án treo. Qua kết quả tranh luận tại phiên tòa và các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra, tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 248, điểm đ Khoản 1 Điều 249 BLTTHS TAND tỉnh Bắc Giang đã quyết định sửa

một phần bản án sơ thẩm: Áp dụng Khoản 1 Điều 138, điểm b, h, p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điều 68, Điều 69, Điều 71, Điều 74 và Điều 60 của BLHS. Xử phạt bị cáo Hoàng Tuấn Cảnh 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm là 21/8/2015. Giao Cảnh cho UBND xã Đông Hưng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Với vụ án trên, tác giả đồng tình với quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm. Bởi vì, tuy hành vi trộm cắp tài sản của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, cần phải được xử lý nghiêm khắc để giáo dục, răn đe người phạm tội. Tuy nhiên, khi xem xét các tình tiết giảm nhẹ TNHS của bị cáo, thấy bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, khắc phục hậu quả sau khi phạm tội, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, chưa có tiền án tiền sự, hơn nữa bị cáo phạm tội khi mới hơn 16 tuổi, do đó chưa phát triển hết về mặt tâm thần, khả năng nhận thức còn hạn chế. Chính vì vậy, cần thực hiện chính sách khoan hồng của Đảng, Nhà nước và pháp luật đối với người chưa thành niên phạm tội nhằm giáo dục bị cáo trở thành người công dân tốt, có ích cho xã hội, không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội. Xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS, không có tình tiết tăng nặng TNHS và có đầy đủ điều kiện hưởng án treo theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao nên khi QĐHP Hội đồng xét xử cần áp dụng thêm Điều 60 BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung 2009 cho bị cáo được hưởng án treo. Như vậy mới thấy được chính sách khoan hồng Nhà nước, tính nhân đạo và công minh của pháp luật nước ta mà quyết tâm tu dưỡng, cải tạo thành công dân có ích cho xã hội [2, tr.2-5].

Ví dụ 2: Sáng ngày 27/02/2015, Nguyễn Văn Tiến (sinh năm 1996 trú tại Thôn Quyết Thịnh, xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang) đã có hành vi trộm cắp 01 máy tính laptop nhãn hiệu Sony Vio model SVelP13W, 01 dây sạc pin, 01 bút bi, 300.000 đồng tiền mặt và 01 điện thoại di động Iphone 6 Plus màu vàng của chị Nguyễn Thị Loan (chị gái Tiến). Sau khi trộm cắp được các tài sản nói trên, Tiến bắt taxi đến nhà Lưu Đình Hoà (sinh năm 1994 ở Thôn Tân Sơn, xã

Đoan Bái, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang) và vay Hoà số tiền 5.500.000 đồng, sau đó đưa chiếc máy tính laptop cho Hoà để làm tin (nhưng không nói là tài sản trộm cắp) rồi nhờ Hoà đưa đến Công ty may Hà Phong chơi và ăn tiêu hết số tiền Hoà đưa cho. Buổi chiều ngày 27/02/2015, Tiến về nhà khai nhận với gia đình về việc trộm cắp tài sản của chị Loan nhưng sau đó đã bỏ trốn. Sáng ngày 28/02/2015 Tiến cầm chiếc điện thoại Iphone 6 Plus cho một người tên Linh ở Bắc Ninh lấy số tiền 8.000.000 đồng và ăn tiêu hết. Khoảng 4 ngày sau Tiến điện thoại cho Lưu Đình Hoà vay số tiền 8.300.000 đồng để chuộc lại điện thoại của Linh hết 8.900.000 đồng. Do hết tiền nên Tiến vay Hoà 1.000.000 đồng và đưa điện thoại cho Hoà giữ, sử dụng. Sau đó Hoà đã bán cho một người tên Phi ở quán Rãnh, huyện Việt Yên với giá 9.300.000 đồng. Ngày 08/3/2015, Chị Loan viết đơn trình báo và đề nghị tìm lại số tài sản đã mất. Ngày 16/3/2015, Tiến đến Cơ quan điều tra đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp tài sản của mình. Ngày 12/3/2015, Lưu Đình Hoà đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 máy tính, 01 bút bi, 01 sạc pin và 01 túi đựng máy tính laptop mà Tiến để lại ở nhà Hoà. Đến ngày 20/3/2015, Hoà đã chuộc lại điện thoại và giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Ngày 18/3/2015, Hội đồng định giá tài sản trong TTHS huyện Hiệp Hoà kết luận: Tổng giá trị tài sản mà Tiến trộm cắp là 20.010.000 đồng, trong đó có: 01 máy tính laptop nhãn hiệu Sony Vio model SVE141P13W, 01 dây sạc pin, 01 túi đựng trị giá 9.500.000 đồng; 01 bút bi trị giá 10.000 đồng; 01 điện thoại di động Iphone 6 Plus màu vàng phiên bản Nhật trị giá 10.500.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 48/KSĐT ngày 07/5/2015 của VKSND huyện Hiệp Hoà đã truy tố Nguyễn Văn Tiến về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại Khoản 1 Điều 138 BLHS. Tại bản án sơ thẩm số 46/2015/HSST ngày 16/6/2015 của TAND huyện Hiệp Hoà đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Tiến phạm tội trộm cắp tài sản. Áp dụng Khoản 1 Điều 138 BLHS; điểm h,p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điều 33 BLHS. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Tiến 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam (ngày 16/3/2015).

Theo quan điểm của tác giả, hành vi của bị cáo Tiến tuy là nguy hiểm cho xã hội nhưng tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên toà sơ thẩm bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; đồng thời, người bị hại lại là người thân và tha thiết xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Theo quy định tại điểm c mục 5 Nghị quyết 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của BLHS năm 1999 thì tình tiết sau đây được coi là tình tiết giảm nhẹ: *“Người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo trong trường hợp chỉ gây tổn hại về sức khoẻ của người bị hại, gây thiệt hại về tài sản”*. Như vậy, xét thấy, trong trường hợp này, TAND huyện Hiệp Hòa có thể căn cứ vào hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, p Khoản 1 Điều 46 và một tình tiết giảm nhẹ nữa đó là *“người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo”* (Khoản 2 Điều 46 BLHS) để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo căn cứ theo quy định tại Điều 47 BLHS: *“Khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của Điều luật; trong trường hợp Điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của Điều luật, thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn...”*. Điều này cho thấy bên cạnh tính nghiêm minh, pháp luật nước ta vẫn còn có những chính sách khoan hồng, nhân đạo để từ đó giúp bị cáo có thái độ tích cực trong việc cải tạo giáo dục trở thành công dân có ích cho xã hội [8, tr.1-4].

Thực tiễn cho thấy, QĐHP đối với tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2012 - 2016 thường là xử phạt theo khung hình phạt cơ bản quy định tại Khoản 1 Điều 138 BLHS, việc áp dụng cho hưởng án treo cũng diễn ra khá phổ biến ở loại tội này. Chính vì vậy, PLHS Việt Nam và các văn bản hướng dẫn áp dụng PLHS cần có những quy định chặt chẽ điều kiện cho hưởng án treo

đối với người phạm tội, nhằm hạn chế tình trạng lạm dụng cho hưởng án treo bị áp dụng tràn lan, không tương xứng với mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, tránh gây bức xúc cho người dân và làm giảm lòng tin của nhân dân đối với pháp luật.

2.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Do đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán còn thiếu về số lượng so với chỉ tiêu biên chế được giao, một số còn hạn chế trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và kinh nghiệm công tác thực tiễn, nhưng lại chưa tích cực học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Khi thực thi nhiệm vụ, có một số Thẩm phán chưa làm hết nhiệm được giao, tư duy phiến diện khi đánh giá chứng cứ, nghiên cứu hồ sơ vụ án, chưa đầu tư nghiên cứu kỹ các văn bản pháp luật, đặc biệt là các văn bản mới ban hành, vận dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ chưa chuẩn xác dẫn đến việc quyết định hình phạt chưa chính xác.

+ Vẫn còn có một số bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức. Điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến kỷ cương pháp luật, giảm hiệu lực của Bộ máy nhà nước.

+ Vẫn còn tình trạng “một người làm quan thì cả họ được nhờ”, dẫn đến việc quyết định hình phạt chưa tương xứng với hành vi phạm tội khi những vụ án có liên quan đến người thân thích của những người làm việc trong cơ quan nhà nước.

- Nguyên nhân khách quan:

+ Do các quy định về cấu thành tội trộm cắp tài sản nói riêng và các tội xâm phạm sở hữu khác nói chung trong BLHS cũng như việc hướng dẫn áp dụng pháp luật về tội trộm cắp tài sản còn chung chung, chưa rõ ràng, cụ thể.

+ Thiếu văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất nên một số cán bộ Thẩm phán chưa nhận thức đầy đủ các dấu hiệu đặc trưng của các tội có hành vi cố ý xâm phạm tài sản một cách chính xác. Dẫn đến, quan điểm giữa Điều tra viên,

Kiểm sát viên, Thẩm phán và giữa các cơ quan THTT đối với cùng một vụ án cũng khác nhau.

+ Do hệ thống pháp luật Việt Nam quy định về quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản chưa hoàn thiện và thiếu đồng bộ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn chưa kịp thời dẫn đến việc quyết định hình phạt còn chưa thống nhất trong toàn ngành.

+ Trong PLHS Việt Nam, chưa có loại văn bản quy phạm pháp luật cụ thể nào hướng dẫn về việc xác định giá trị các loại tài sản bị chiếm đoạt (bởi tài sản bị chiếm đoạt rất phong phú: có thể là xe máy, ô tô đã qua sử dụng, điện thoại, cây cảnh, cây gỗ quý, tác phẩm nghệ thuật hay tài sản có giá trị tinh thần...). Chính vì vậy, các cơ quan định giá trong tố tụng hình sự rất khó khăn và lúng túng trong việc định giá các loại tài sản này.

Kết luận chương 2

Trong phạm vi chương 2, tác giả tập trung nghiên cứu thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang. Qua đó cho thấy, thực tiễn hoạt động định tội danh và QĐHP đối với các tội xâm phạm sở hữu nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng tại tỉnh Bắc Giang trong luôn được các cấp tòa án quan tâm trú trọng. Các cơ quan THTT đã áp dụng đầy đủ các quy định của BLHS và BLTTHS, các văn bản hướng dẫn luật, Thông tư liên tịch... để làm căn cứ định tội danh cũng như QĐHP đạt hiệu quả cao, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Trên thực tế, số vụ án bị cải sửa theo thủ tục phúc phạm là không nhiều, chủ yếu là cải sửa theo hướng giảm nhẹ hình phạt do áp dụng thêm một số tình tiết giảm nhẹ TNHS hoặc do Hội đồng xét xử đánh giá mức độ, tính chất, hậu quả của hành vi mà xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Điều này cho thấy sự nỗ lực rất lớn từ phía các cơ quan tố tụng địa phương trong việc khắc phục những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, đề ra đường lối xử lý phù hợp, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xét xử.

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những tồn tại, hạn chế, bất cập trong việc định tội danh và QĐHP. Những hạn chế, bất cập này nằm trong chính cách hiểu và áp dụng quy định của pháp luật về QĐHP đối với tội trộm cắp tài sản. Trong thực tiễn truy tố và xét xử vẫn có những quan điểm khác nhau về định tội danh, khác nhau về việc áp dụng các điểm, khoản ngay trong cùng một Điều luật. Điều này dẫn đến việc áp dụng pháp luật không thống nhất ở từng địa phương và thậm chí phán xét xử vụ án ở từng nơi có những quan điểm khác nhau dẫn đến việc xét xử cũng khác nhau. Chính vì vậy, đòi hỏi pháp luật cần phải có quy định rõ ràng, cụ thể hơn nữa để có thể áp dụng pháp luật một cách thống nhất trong cả nước.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN

3.1. Hoàn thiện pháp luật hình sự về tội trộm cắp tài sản

Sau hơn 17 năm thi hành BLHS năm 1999, tình hình đất nước ta đã có những thay đổi lớn về mọi mặt nên BLHS năm 1999 đã không còn phù hợp, bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập trong thực tiễn áp dụng. Điều này đã đặt ra yêu cầu cần phải sửa đổi BLHS hiện hành một cách toàn diện, đáp ứng yêu cầu phòng, chống tội phạm trong giai đoạn mới. Chính vì vậy, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII ngày 27/11/2015 BLHS 2015 được thông qua và lẽ ra có hiệu lực vào ngày 01/7/2016 nhưng do có một vài sai sót cần được khắc phục nên ngày 29/6/2016 Quốc hội đã thông qua Nghị quyết lùi hiệu lực thi hành của BLHS năm 2015.

Theo đó, tội trộm cắp tài sản được quy định tại Điều 173 BLHS năm 2015 và vẫn được quy định thành 5 Khoản nhưng với 16 điểm trong khi Điều 138 BLHS năm 1999 chỉ với 11 điểm và tại các điều Khoản ấy BLHS năm 2015 không sử dụng từ để chỉ số lượng, giá trị như Điều 138 BLHS hiện hành đã quy định ví dụ: “*sáu tháng*”, “*ba năm*”, “*hai triệu đồng*”... mà được thay bằng các con số như “*6 tháng*”, “*3 năm*”, “*2 triệu đồng*”... Đồng thời, BLHS năm 2015 còn sửa đổi thuật ngữ “*giá trị*” thành “*trị giá*”. Theo đó quy định “*Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ...*” được sửa đổi thành “*Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ...*”, hay như “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ...*” thành “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ...*”. Tác giả cho rằng, sự thay đổi này là phù hợp, đảm bảo tính thống nhất so với các thuật ngữ trong luật chuyên ngành. Mọi người thường hay nhầm lẫn hai khái niệm “*giá trị*” và “*trị giá*”. Theo đó, giá trị được hiểu là sự cảm nhận mang tính chủ quan của chủ thể đối với một sự vật, hiện tượng hay một trạng thái nào đó. Đối với một sản phẩm, tài sản, dịch vụ thì giá trị thường được hiểu là giá trị sử dụng và những tiện nghi mà sản phẩm, tài sản, dịch

vụ đó mang lại [47]. Còn trị giá là định giá một đồ vật hay một vật thể nào đó bằng tiền hay bằng một đơn vị thanh toán tương đương khác [28]. Từ trước tới nay, đối với hành vi trộm cắp tài sản, việc định giá tài sản bị chiếm đoạt có ý nghĩa quan trọng trong việc định tội danh cũng như định khung hình phạt đối người phạm tội. Thực chất đó chính là trị giá của tài sản đó. Do vậy, để đảm bảo tính chính xác về thuật ngữ, việc sửa đổi thuật ngữ “giá trị” thành “trị giá” là điều cần thiết.

Để góp phần hoàn thiện pháp luật hình sự về tội trộm cắp tài sản, tác giả xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, bổ sung thêm khái niệm tội trộm cắp tài sản vào trong Điều luật: BLHS Việt Nam hiện hành cũng như các văn bản hướng dẫn khác không có bất kỳ VBPL nào nêu khái niệm thế nào là tội trộm cắp tài sản. Điều 138 BLHS hiện hành chỉ quy định: “*Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng...*”. Như vậy, qua điều luật ta không thể hiểu được thế nào là hành vi trộm cắp tài sản, đây cũng là nguyên nhân dẫn đến sự nhầm lẫn giữa trộm cắp tài sản với một số tội có tính chất chiếm đoạt khác.

Nghiên cứu khái niệm của các tội khác mà BLHS quy định, tác giả thấy rằng, khái niệm của một tội cần phải nêu được những đặc trưng của tội đó mà từ đó có thể phân biệt tội đó với các tội khác có những dấu hiệu tương tự nhau. Các dấu hiệu đó có thể là hành vi, thủ đoạn thuộc mặt khách quan của tội phạm; chủ thể đặc biệt của tội phạm; lỗi, mục đích, động cơ phạm tội thuộc mặt chủ quan của tội phạm hoặc khách thể, đối tượng tác động của tội phạm. Theo quan điểm thống nhất trong thực tiễn hiện nay thì việc phân biệt tội trộm cắp tài sản với các tội khác là dựa vào hành vi và thủ đoạn thuộc mặt khách quan của tội phạm. Đó là tính lén lút và hành vi chiếm đoạt. Theo quan điểm của tác giả, cần bổ sung khái niệm trộm cắp tài sản vào Điều 138 BLHS như sau: “*Người nào bằng hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản đang do người khác quản lý có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng...*”.

Thứ hai, bỏ cụm từ “gây hậu quả nghiêm trọng” tại Khoản 1 Điều 138 BLHS. Bởi vì thực tế để xem xét trường hợp nào là hành vi phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng hay rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng về nguyên tắc cần phải đánh giá một cách toàn diện, đầy đủ các hậu quả (thiệt hại về tài sản, thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và các thiệt hại phi vật chất). Tuy nhiên, đối với các tội quy định giá trị tài sản bị chiếm đoạt như tội trộm cắp tài sản thì việc xác định hậu quả thiệt hại về tài sản không căn cứ vào giá trị tài sản bị chiếm đoạt vì giá trị này đã được quy định thành tình tiết định khung riêng biệt. Hậu quả thiệt hại về tài sản xảy ra ngoài giá trị tài sản bị chiếm đoạt. Tuy nhiên trên thực tế, việc xác định hậu quả này là rất khó khăn đối với người bị thiệt hại cũng như các cơ quan THTT, cơ quan chuyên môn có chức năng định giá, đặc biệt là các thiệt hại phi vật chất.

Thứ ba, sửa đổi tình tiết “đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt”: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 138 BLHS thì một người CĐTTS có giá trị dưới mức tối thiểu thì phải có thêm dấu hiệu khác mới cấu thành tội trộm cắp tài sản như dấu hiệu: “đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt”. Theo Luật xử lý VPHC năm 2012 thì xử lý VPHC bao gồm: Xử phạt VPHC (Phạt tiền, cảnh cáo) và các biện pháp xử lý hành chính khác (Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; Đưa vào trường giáo dưỡng; Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc). Những biện pháp xử lý hành chính này có tính nghiêm khắc hơn biện pháp xử phạt hành chính, trong khi đó điều luật lại không quy định tình tiết này là tình tiết định tội. Do đó, có trường hợp người có hành vi CĐTTS bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác, sau đó lại có hành vi CĐTTS có giá trị dưới mức tối thiểu nhưng nếu theo quy định của BLHS thì dù người đó đủ tuổi chịu TNHS cũng không có đủ dấu hiệu về mặt khách quan để xử lý hình sự. Chính vì vậy, cần sửa đổi quy định của Điều luật về tình tiết “đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt” thành “đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt” hoặc thành “đã bị xử lý vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt”. Quy

định như vậy sẽ tránh bỏ lọt tội phạm, đảm bảo sự công bằng của pháp luật đồng thời phù hợp với các quy định khác của pháp luật.

Nhận thấy sự bất cập trên BLHS năm 2015 mới ra đời đã quy định rõ hơn, toàn diện hơn về tình tiết định tội khi tài sản trộm cắp có giá trị dưới 2 triệu đồng bằng việc phân chia thành 4 điểm a,b,c,d. Theo đó, tác giả đồng tình với BLHS năm 2015 là thay cụm từ “*gây hậu quả nghiêm trọng*” bằng “*gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội*”; “*đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt*” thành “*đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản*”; “*đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm*” thành “*đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm*”. Ngoài ra, BLHS năm 2015 còn bổ sung thêm tình tiết: “*tài sản đó là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại*” thì cũng bị xử lý hình sự về tội trộm cắp tài sản [17, Điều 173].

*Thứ tư, bổ sung thêm tình tiết “**phạm tội nhiều lần**” vào tình tiết định khung tăng nặng tại Khoản 2 Điều 138 BLHS:* Trong cấu thành tăng nặng của tội trộm cắp tài sản, nhà làm luật quy định rất nhiều tình tiết định khung tăng nặng như “*phạm tội có tổ chức*”, “*tái phạm nguy hiểm*”...nhưng lại không quy định tình tiết “*phạm tội nhiều lần*” là tình tiết định khung tăng nặng, mà chỉ được xem xét với tính chất là tình tiết tăng nặng TNHS nếu hành vi trộm cắp tài sản thỏa mãn các dấu hiệu quy định tại Điều 48 BLHS năm 1999, hơn nữa đây còn là tình tiết rất phổ biến trong tội trộm cắp tài sản, và nó cũng được quy định là tình tiết định khung tăng nặng trong nhiều tội khác.

Phạm tội nhiều lần là phạm từ hai tội trở lên mà những tội ấy được quy định tại cùng một điều luật (hoặc tại cùng một Khoản của điều luật) tương ứng trong phần các tội phạm trong BLHS, đồng thời đối với những tội ấy vẫn còn thời hiệu truy cứu TNHS và người phạm tội vẫn chưa bị xét xử [21, tr.390]. Phạm tội nhiều lần thể hiện sự nguy hiểm của người phạm tội cho xã hội, phạm tội nhiều

lần để lại hậu quả lớn hơn cho xã hội so với những trường hợp thông thường, thể hiện sự thiếu hiệu quả trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội. Việc đưa tình tiết này trở thành một dấu hiệu định khung là cần thiết nhằm đáp ứng đầy đủ hơn hiệu quả của sự phân hóa TNHS, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật. Chính vì vậy, tác giả cho rằng, BLHS nên *bổ sung thêm tình tiết “phạm tội nhiều lần” vào tình tiết định khung tăng nặng tại Khoản 2 Điều 138 BLHS* về tội trộm cắp tài sản để góp phần làm tăng thêm tính nghiêm minh của pháp luật, phân hóa TNHS sâu sắc hơn, giáo dục người phạm tội qua đó thể hiện được tính hiệu quả của công tác phòng ngừa chung trong xã hội.

Thứ năm, hoàn thiện quy định của BLHS về hình phạt: Tại Khoản 1 Điều 138 quy định làm 2 loại hình phạt: “phạt tù” và “cải tạo không giam giữ”, Khoản 4 Điều 138 cũng quy định làm 2 loại hình phạt: “tù có thời hạn và tù chung thân”. Qua khảo sát thực tiễn xét xử tại tỉnh Bắc Giang cho thấy hình phạt tù đối với tội trộm cắp tài sản được xét xử cao nhất là đến 15 năm tù, chưa có trường hợp nào bị xử phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm và tù chung thân, đồng thời trong 5 năm qua chỉ có 4 trường hợp áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ. Theo đó, tác giả cho rằng, khi QĐHP để tránh gây khó khăn cho Hội đồng xét xử khi phải chọn một loại hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo thì đối với Khoản 1 Điều 138 nên bỏ cụm từ “cải tạo không giam giữ đến ba năm”, còn Khoản 4 Điều 138 nên bỏ cụm từ “hoặc tù chung thân”.

Thứ sáu, hoàn thiện quy định của BLHS về khung hình phạt: BLHS đã có sự điều chỉnh lớn khi ban hành BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 nhưng vẫn còn một số điều Khoản có khung hình phạt quá rộng, chính vì vậy, cần thường xuyên rà soát các điều luật, các khung hình phạt để sửa đổi sao cho các khung hình phạt của tội trộm cắp tài sản không nên quá rộng, tránh tình trạng tùy tiện trong hoạt động xét xử. Khi bản thân các quy định của luật hình sự đã phân nhỏ mức hình phạt thì việc vận dụng để giải quyết các vụ án về trộm cắp tài sản sẽ thuận lợi và chính xác hơn.

Qua nghiên cứu BLHS của một số nước trên thế giới về tội trộm cắp tài sản ta thấy, ngoài hình phạt chính là hình phạt tù như ở BLHS nước ta quy định thì BLHS một số nước cũng áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với tội trộm cắp tài sản. Chính vì vậy, trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới nhằm hoàn thiện quy định của BLHS về các tội phạm nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng thì pháp luật nước ta nên xây dựng các khung hình phạt tiền là hình phạt chính nhằm giảm bớt các hình phạt tù đối với các tội phạm về sở hữu.

Thực tiễn trong quá trình nghiên cứu, tác giả thấy rằng việc chỉ áp dụng hình phạt tù là hình phạt chính đối với các tội xâm hại sở hữu nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng thực sự gây ra nhiều lãng phí cho ngân sách và cho xã hội. Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã ủng hộ quan điểm chấp hành cả hình phạt tù tại gia. Cho nên việc sửa đổi các điều luật nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn làm giảm chi phí xã hội trong việc nuôi dưỡng tù nhân là hết sức cần thiết.

Trong tình hình hiện nay việc mở rộng khả năng áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính là một biện pháp nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt, đảm bảo lợi ích chung của Nhà nước, của xã hội, nếu áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính mà vẫn đảm bảo được sự nghiêm minh của pháp luật thì cần áp dụng phổ biến để giảm tải tình trạng quá tải của hệ thống nhà tù, trại cải tạo, không nên bỏ tù người phạm tội nếu các hình phạt khác còn có tác dụng. Vì vậy, BLHS nên quy định hình phạt tiền là hình phạt chính được áp dụng đối với người trộm cắp tài sản, song cần quy định rõ phạm vi trường hợp áp dụng và mức phạt tối thiểu, tối đa để tránh áp dụng tràn lan, tạo tâm lý coi thường pháp luật cho rằng người có nhiều tiền thì được nộp tiền thay cho việc chấp hành hình phạt, nộp xong lại phạm tội; đồng thời quy định trách nhiệm của người phạm tội phải nộp tiền một lần để đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật.

3.2. Các giải pháp khác

3.2.1. Tăng cường hướng dẫn áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự về tội trộm cắp tài sản

Hiện nay, BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 vẫn còn nhiều quy định chưa được hiểu thống nhất, trong đó có quy định về tội trộm cắp tài sản, dẫn đến khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật. Các cơ quan có thẩm quyền cũng đã có những hướng dẫn để áp dụng BLHS nhưng còn nhiều quy định chưa được hướng dẫn hoặc hướng dẫn chưa cụ thể, rõ ràng. Để tạo cơ sở thống nhất cho việc áp dụng pháp luật, cần tăng cường hướng dẫn một số vấn đề sau:

Thứ nhất, hướng dẫn trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu, nhưng mỗi lần giá trị tài sản bị xâm phạm dưới mức tối thiểu để truy cứu TNHS theo quy định của BLHS và không thuộc một trong các trường hợp khác: gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử phạt hành chính, đã bị kết án nhưng chưa được xoá án tích...; đồng thời, trong các hành vi đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nếu tổng giá trị tài sản của các lần bị xâm phạm bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu TNHS theo quy định của BLHS, thì người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi chiếm đoạt phải bị truy cứu TNHS về tội phạm tương ứng theo tổng giá trị tài sản của các lần bị xâm phạm.

Theo hướng dẫn tại mục 5 Phần II Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 thì những lần chiếm đoạt đó phải là cùng loại hành vi chiếm đoạt (cùng là trộm cắp tài sản), thực hiện một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian thì người đó mới phải chịu TNHS. Hướng dẫn này tỏ ra không hợp lý bởi theo quy định của Thông tư thì như thế nào được coi là thực hiện một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian? Thời gian phạm tội ở đây là liên tiếp xảy ra trong cùng một ngày, một tháng hay xảy ra từ năm này sang năm khác? Khoảng cách giữa các lần phạm tội là bao lâu thì phải chịu TNHS? Đồng thời, với cùng trường hợp như trên nhưng người phạm tội lại thực hiện nhiều lần hành vi chiếm đoạt nhưng không cùng loại (ví dụ vừa trộm cắp

xong thì lại thực hiện hành vi lừa đảo CĐTTS), mỗi lần giá trị tài sản bị xâm phạm dưới mức tối thiểu để truy cứu TNHS... thì sẽ bị xử lý như thế nào? Nếu áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư thì trường hợp này người thực hiện hành vi không phải chịu TNHS dù tài sản chiếm đoạt được ở các lần đó có lớn bao nhiêu đi nữa. Điều này dẫn đến sự bất hợp lý và không công bằng, không răn đe được những người trộm cắp vặt. Và cũng chính việc hướng dẫn không rõ ràng này dẫn đến sự không thống nhất khi xét xử. Vì vậy, nên có hướng dẫn cụ thể hơn nữa về trường hợp này để tạo cơ sở thống nhất cho việc áp dụng pháp luật của các cơ quan THTT.

Theo quan điểm của tác giả, để khắc phục vướng mắc trên, cần hướng dẫn về trường hợp này như sau: Đối với người thực hiện nhiều lần hành vi xâm phạm sở hữu mà mỗi lần giá trị tài sản bị xâm hại dưới mức tối thiểu để truy cứu TNHS thì phải truy cứu TNHS người đó tương ứng với tổng giá trị tài sản bị xâm phạm mà không nhất thiết những hành vi đó phải cùng loại, liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian. Vấn đề xác định tội danh thì có thể căn cứ vào hành vi sau cùng trước khi bị phát hiện.

Thứ hai, hướng dẫn trong trường hợp một người chiếm đoạt tài sản dưới 02 triệu đồng nhưng thuộc trường hợp “đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”

Theo hướng dẫn tại mục 2 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 thì người phạm tội bị coi là “đã bị kết án về tội chiếm đoạt” nếu trước đó đã bị kết án về một trong các tội: Cướp tài sản; Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; Cưỡng đoạt tài sản; Cướp giết tài sản; Công nhiên chiếm đoạt tài sản; Trộm cắp tài sản; Lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; Tham ô tài sản; Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản. Nhưng thông tư này chỉ hướng dẫn về các tội chiếm đoạt tài sản thông thường, chưa quy định về các tội chiếm đoạt tài sản đặc biệt như: Tàu bay, tàu thủy, vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, chiến lợi phẩm...cấu thành các tội riêng như Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy...Như vậy,

người “đã bị kết án, chưa được xóa án tích” về những tội chiếm đoạt tài sản đặc biệt, sau đó có hành vi chiếm đoạt tài sản có giá trị dưới 02 triệu đồng không phải chịu TNHS, như thế là không công bằng. Để đảm bảo công bằng của pháp luật, tránh bỏ lọt tội phạm thì cần hướng dẫn về các tội chiếm đoạt tài sản bao gồm cả tài sản thông thường và tài sản đặc biệt.

Thứ ba, hướng dẫn tình tiết “hành hung để tẩu thoát” và việc chuyển hóa từ tội trộm cắp tài sản sang tội cướp tài sản

Tại mục 6 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2001 HĐTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP quy định như sau: “6. Khi áp dụng tình tiết “hành hung để tẩu thoát” (điểm đ Khoản 2 Điều 136; điểm a Khoản 2 Điều 137; điểm đ Khoản 2 Điều 138 BLHS) cần chú ý: 6.1. Phạm tội thuộc trường hợp “hành hung để tẩu thoát” là trường hợp mà người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản, nhưng bị phát hiện và bị bắt giữ hoặc bị bao vây bắt giữ thì đã có những hành vi chống trả lại người bắt giữ hoặc người bao vây bắt giữ như đánh, chém, bắn, xô ngã... nhằm tẩu thoát; 6.2. Nếu người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản, nhưng đã bị người bị hại hoặc người khác giành lại, mà người phạm tội tiếp tục dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc tấn công người bị hại hoặc người khác nhằm chiếm đoạt cho được tài sản, thì trường hợp này không phải là “hành hung để tẩu thoát” mà đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội cướp tài sản” [43, tr.4].

Quy định này nhằm xử lý hành vi của người phạm tội cố ý giữ tài sản chiếm đoạt mặc dù đã bị phát hiện và giữ lại tài sản. Tuy nhiên, trên thực tế, nếu chỉ áp dụng các quy định tại mục 6 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2001 thì có một số vướng mắc như: Trường hợp người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản thì thời gian từ khi chiếm đoạt được đến khi bị phát hiện, bắt giữ hoặc bị bao vây bắt giữ hoặc bị giành lại là bao lâu? Trường hợp người phạm tội đã bỏ đi vài giờ thì mới bị phát hiện, có được xem xét, áp dụng tính tiết này không? Theo tác giả, thời gian này không được kéo dài, bởi vì khi đó, tội phạm đã hoàn thành và hành vi chống trả của người phạm tội đối với việc bị phát hiện, bắt giữ hoặc bị bao vây bắt

giữ hoặc bị giành lại không còn ý nghĩa. Do đó, văn bản này cần sửa đổi theo hướng: Thay cụm từ “đã chiếm đoạt được tài sản” bằng cụm từ “ngay sau khi chiếm đoạt tài sản” hoặc là bỏ hẳn cụm từ “đã chiếm đoạt được tài sản” để tránh gây khó khăn trong việc áp dụng. Hơn nữa, quy định tại tiểu mục 6.2 mục 6 Phần I Thông tư này cũng gây khó hiểu bởi vì sau khi chiếm đoạt được tài sản thì người phạm tội bị giành lại tài sản thì trong trường hợp này người phạm tội dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc nhằm “giữ cho được tài sản chiếm đoạt được và tẩu thoát” chứ không phải “chiếm đoạt cho được tài sản” vì hành vi chiếm đoạt đã thực hiện xong. Việc sử dụng thuật ngữ “tiếp tục” dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc cũng chưa phù hợp bởi vì trong tội trộm cắp tài sản thì người phạm tội không có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc nên việc người phạm tội bị bắt giữ mà dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực chỉ mới lần đầu chứ không phải lần thứ hai.

Ngoài ra, quy định của tiểu mục 6.1 và tiểu mục 6.2 mục 6 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2001 gây khó khăn cho việc vận dụng. Việc chia mục 6 thành tiểu mục 6.1 và tiểu mục 6.2 thực chất là để phân biệt trường hợp người phạm tội vì sợ bị bắt giữ nên “bỏ của chạy lấy người” với trường hợp người phạm tội ngoan cố, cố tình chống trả nhằm giữ cho được tài sản mà mình chiếm đoạt được. Thực tiễn chỉ ra rằng, cả trường hợp tẩu thoát và cố giữ tài sản để tẩu thoát thì người phạm tội có thể dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc. Cho nên, việc quy định có những hành vi chống trả ... như đánh, chém, bắn, xô ngã... (tiểu mục 6.1) và dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc (tiểu mục 6.2) thực chất đều là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực.

Từ các phân tích trên để khắc phục các vướng mắc đó, kiến nghị sửa đổi, bổ sung mục 6 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2001 như sau: “6.1. Phạm tội thuộc trường hợp “hành hung để tẩu thoát” là trường hợp mà người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc ngay sau khi chiếm đoạt được tài sản, nhưng bị phát hiện và bị bắt giữ hoặc bị bao vây bắt giữ thì đã có những hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc chống trả lại người bắt giữ hoặc người bao vây

nhằm tẩu thoát; 6.2. Nếu người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc ngay sau khi chiếm đoạt được tài sản, nhưng đã bị người bị hại hoặc người khác giành lại, mà người phạm tội có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc tấn công người bị hại hoặc người khác nhằm giữ cho được tài sản chiếm đoạt được và tẩu thoát thì trường hợp này không phải là “hành hung để tẩu thoát” mà đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội cướp tài sản”.

Thứ tư, hướng dẫn tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng” và “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”

Theo hướng dẫn tại Mục 4 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2001 TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 thì trong trường hợp tài sản bị chiếm đoạt dưới 500 nghìn đồng (theo quy định của BLHS năm 1999) (nay là dưới 2 triệu đồng theo quy định của BLHS hiện hành) nếu gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì cũng chỉ bị truy cứu TNHS theo Khoản 1 Điều luật tương ứng, nếu không có tình tiết định khung hình phạt khác. Theo tác giả, hướng dẫn này chưa thực sự phù hợp, bởi tiêu mục 3.4 Mục 3 Phần I Thông tư liên tịch 02/2001 này đã hướng dẫn cụ thể các trường hợp “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”. Theo đó, ta thấy, mức độ hậu quả của hành vi phạm tội tăng lên rất đáng kể theo mức độ “nghiêm trọng”, “rất nghiêm trọng” và “đặc biệt nghiêm trọng”. Chẳng hạn, nếu lấy thiệt hại về tài sản thì thiệt hại lần lượt có giá trị là 400 triệu đồng, 700 triệu đồng hay 1 tỷ 600 triệu đồng. Tuy nhiên, khi tài sản chiếm đoạt được xác định là dưới mức định lượng (dưới 2.000.000 đồng) thì các mức thiệt hại đều được đánh đồng bằng nhau. Điều đó chưa phản ánh chính xác mức độ thiệt hại và tính chất nguy hiểm do hành vi phạm tội gây ra.

Để khắc phục hạn chế này, theo tác giả, cần bỏ hướng dẫn tại Mục 4 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2001 và bổ sung thêm: Điểm h Khoản 2 Điều 138: “Chiếm đoạt tài sản có giá trị dưới năm mươi triệu đồng nhưng gây hậu quả rất nghiêm trọng” và điểm c vào Khoản 3 Điều 138: “Chiếm đoạt tài sản có giá trị dưới hai trăm triệu đồng nhưng gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”.

Trong quá trình áp dụng quy định của Điều luật vào thực tế, các nhà làm luật cũng đã nhận thấy những bất cập trên, nên tại Khoản 2,3,4 Điều 173 BLHS 2015 cơ bản vẫn giữ nguyên mức phạt tù và các tình tiết định khung tăng nặng. Nhưng tại Khoản 2 Điều 173 BLHS 2015 đã loại bỏ tình tiết định khung “*gây hậu quả nghiêm trọng*”, đồng thời bổ sung tình tiết mới là “*trộm cắp tài sản trị giá từ 2 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 1 điều này*”. Tại Khoản 3: Bỏ tình tiết “*gây hậu quả rất nghiêm trọng*”, bổ sung hai tình tiết hoàn toàn mới “*trộm cắp tài sản trị giá từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 1 điều này*” và “*lợi dụng thiên tai, dịch bệnh*”. Khoản 4: Bỏ hình phạt tù chung thân và tình tiết “*gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*”, đồng thời bổ sung hai tình tiết mới là “*trộm cắp tài sản trị giá từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 1 điều này*” và “*lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp*”. Theo tác giả, BLHS năm 2015 cơ bản đã giải quyết được hạn chế nêu trên, đồng thời còn quy định khá toàn diện và đầy đủ.

Qua đây ta thấy, những sửa đổi, bổ sung của BLHS năm 2015 về tội trộm cắp tài sản là rất quan trọng góp phần khắc phục những hạn chế, bất cập của BLHS năm 1999. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa chất lượng đấu tranh phòng chống tội phạm đặc biệt là tội trộm cắp tài sản thì việc xác định những loại tài sản là đối tượng của tội trộm cắp là yêu cầu cần thiết đặt ra đối với các cơ quan tiến hành tố tụng.

3.2.2. Chú trọng tổng kết thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự về tội trộm cắp tài sản

Khảo sát thực tiễn xét xử tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cho thấy, việc áp dụng các quy định của BLHS của các cơ quan THTT hầu hết là hợp lý và đúng pháp luật. Trong 5 năm qua, hầu hết các vụ phạm tội trộm cắp tài sản đều được xét xử theo khung cơ bản. Số vụ phạm tội trộm cắp tài sản được xét

xử theo các khung tăng nặng vẫn có nhưng không nhiều. Do đó, để đảm bảo việc áp dụng đúng các quy định của BLHS trong việc giải quyết các vụ án trộm cắp tài sản nhằm giảm bớt số lượng các vụ án thì trong thời gian tới, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần hoàn thiện PLHS về tội trộm cắp tài sản; ban hành, sửa đổi, bổ sung, giải thích và hướng dẫn áp dụng pháp luật kịp thời. Tiếp tục đổi mới hoạt động để nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật tạo ra hệ thống pháp luật đồng bộ, mang tính khả thi cao, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện. Đây là yêu cầu quan trọng làm cơ sở cho việc bảo đảm áp dụng PLHS về tội trộm cắp tài sản.

Trong các yêu cầu trên thì công tác giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật là vấn đề rất quan trọng và cần thiết. Đây cũng là công việc khó khăn và phức tạp, đòi hỏi nâng cao năng lực và trí tuệ ngang tầm với thực tiễn của đời sống kinh tế - xã hội luôn biến động và phong phú. Do đó các cơ quan tư pháp trung ương cần có hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật thông qua khảo sát, nghiên cứu tổng kết thực tiễn, đổi mới tư duy nâng cao chất lượng của các văn bản giải thích, hướng dẫn góp phần bảo đảm sự thống nhất của pháp luật và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Điều này đòi hỏi cần chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm và kỷ luật công vụ cho cán bộ, công chức; tăng cường công tác kiểm tra; phát động các phong trào thi đua gắn với việc hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn.

Tổng kết kinh nghiệm trong giải quyết án hình sự thực chất là tổng kết việc áp dụng pháp luật trong hệ thống cơ quan tư pháp theo những chủ đề nhất định và trong một thời gian nhất định như nêu các bản án, quyết định đúng đắn, chính xác, có tính mẫu mực để toàn ngành học tập và những bản án, quyết định đã ban hành chưa chính xác, chưa thoả đáng, còn có những sai lầm trong xem xét, đánh giá chứng cứ, trong việc chọn quy phạm pháp luật để rút kinh nghiệm. Trên cơ sở đó đưa ra những đánh giá thực chất về sự chính xác, phù hợp thực tiễn của các quy phạm pháp luật sau khi được Nhà nước ban hành: Những quy phạm pháp luật nào phát huy tác dụng tốt; những quy phạm pháp luật nào còn mang tính chung chung,

trừu tượng khó thực hiện; những quy phạm pháp luật nào quy định quá cụ thể, cứng nhắc không đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống xã hội. Từ đó, cần có những đề nghị xem xét, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, giải thích, hướng dẫn những quy phạm pháp luật nhằm không ngừng nâng cao tính khả thi của các văn bản pháp luật trong việc áp dụng quy định về tội trộm cắp tài sản.

3.2.3. Bảo đảm chất lượng và số lượng các chức danh tư pháp, nhất là thẩm phán xét xử tội trộm cắp tài sản

Trong thời gian qua, các cơ quan tư pháp đã có nhiều cố gắng để chất lượng giải quyết công việc ngày càng nâng lên nhưng vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu. Vẫn còn trường hợp bản án, quyết định về tội trộm cắp tài sản khi áp dụng pháp luật có sự sai lầm do lỗi chủ quan của các cơ quan tố tụng và đã bị sửa theo thủ tục phúc thẩm. Do đó, việc tăng cường, nâng cao năng lực cán bộ, đặc biệt là nâng cao chất lượng các thẩm phán xét xử để đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế là một đòi hỏi cấp bách trong tình hình hiện nay. Cần coi trọng việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng tiến hành tố tụng, giải quyết các vụ án là nhiệm vụ quan trọng của toàn hệ thống các cơ quan tư pháp, quan tâm hơn nữa đến việc tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực về nghiệp vụ, trình độ chính trị cho các cán bộ của các cơ quan tư pháp.

Nhìn tổng thể, số lượng và chất lượng đội ngũ đội ngũ cán bộ cơ quan tư pháp nói chung và số lượng thẩm phán xét xử tội trộm cắp tài sản nói riêng vẫn còn ít, một số cán bộ vẫn còn những hạn chế nhất định trong chuyên môn và nghiệp vụ, trong khi đó nguồn tuyển dụng lại thiếu đa dạng, chế độ đãi ngộ và thu nhập trong ngành chưa đủ sức thu hút được người tài. Do đó, để chủ động hơn về nguồn nhân lực, cần có kế hoạch dài hạn và đề nghị Nhà nước tăng cường chế độ đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng. Bên cạnh đó, cần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của những người THTT ngang tầm với sự phát triển của xã hội và yêu cầu của cải cách tư pháp. Củng cố, tăng cường hệ thống, bộ máy của tòa án, viện kiểm sát và cơ quan điều tra, vấn đề đào tạo, nâng cao nhận thức, chất

lượng và trách nhiệm của đội ngũ các chức danh những người THPT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Ngoài ra, cần thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn, các khóa đào tạo nhằm nâng trình độ chuyên môn của những người THPT. Đây là hoạt động quan trọng nhất trong việc trau dồi và nâng cao năng lực của những người THPT. Trình độ chuyên môn của người THPT là yếu tố quan trọng nhất đồng thời là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả của công tác xử lý tội phạm, giải quyết các vụ án hình sự trong thực tiễn. Kể cả với một hệ thống quy phạm pháp luật tiên tiến, nếu trình độ chuyên môn của những người THPT kém cỏi sẽ không thể giải quyết đúng được các vụ án hình sự. Điều này dẫn tới không đạt được hiệu quả trong việc xử lý tội phạm cũng như hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và giáo dục về đạo đức nghề nghiệp cho các cán bộ pháp luật. Người cán bộ pháp luật nói chung và những người THPT nói riêng bên cạnh giỏi về trình độ chuyên môn còn phải là người có “đức”, thể hiện qua đạo đức nghề nghiệp. Những người THPT là những người làm việc theo pháp luật và chỉ tuân theo pháp luật, tuyệt đối không để các yếu tố vật chất hay tinh thần từ bên ngoài tác động làm ảnh hưởng tới quá trình cân nhắc và giải quyết vụ án hình sự. Có như vậy việc giải quyết các vụ án hình sự mới được công tâm, đúng pháp luật. Bên cạnh việc tuyên truyền và giáo dục về đạo đức nghề nghiệp cho các cán bộ pháp luật, các cơ quan tư pháp nói chung và các cơ quan THPT còn phải xây dựng được bộ quy tắc ứng xử của cán bộ, nhân viên ngành mình để làm tiêu chuẩn mẫu và bắt buộc mọi người phải tuân theo. Người cán bộ pháp luật bên cạnh việc có đạo đức trong thực hiện công tác chuyên môn còn phải có đạo đức với nhân dân, tận tình chỉ bảo và hướng dẫn nhân dân; tuyệt đối không được có thái độ cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu hoặc tham ô. Hoạt động tuyên truyền và giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho các cán bộ pháp luật chỉ thực sự có ý nghĩa nếu những người cán bộ pháp luật đó vừa biết tiếp thu các đường lối giáo dục đạo

đức của cơ quan pháp luật, vừa tự có ý thức rèn luyện đạo đức nghề nghiệp cho bản thân.

Sai phạm của người THPT có thể xuất phát từ trình độ yếu kém của người THPT, nhưng cũng có rất nhiều trường hợp những người THPT thừa biết mình đang làm sai các quy định của pháp luật nhưng vẫn bất chấp làm vì để mưu cầu lợi ích cá nhân hoặc xuất phát từ những nguyên nhân chủ quan khác của người THPT. Vì vậy, khi phát hiện thấy sai phạm trong quá trình giải quyết vụ án hình sự cần thiết phải có một chế tài xử phạt thích đáng. Các cơ quan quản lý người THPT phải nghiêm túc xử lý đối với các trường hợp sai phạm của cán bộ cơ quan mình trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự với nguyên tắc: sai phạm đến đâu xử lý nghiêm đến đó, tuyệt đối không dung túng, bao che cho các sai phạm đó, trong trường hợp nếu phát hiện thấy có dấu hiệu của tội phạm hình sự phải nghiêm túc điều tra và xử lý hình sự đối với cá nhân thực hiện hoặc tiếp tay cho các sai phạm đó. Việc xử lý các sai phạm của cán bộ pháp luật được thực hiện bằng nhiều cách thức tùy thuộc vào mức độ sai phạm của cán bộ đó như: khiển trách, cảnh cáo, kỷ luật, điều chuyển công tác, buộc thôi việc hoặc thôi giữ chức vụ và không loại trừ khả năng phải xử lý hình sự nếu thấy cần thiết... Nói chung, dù với bất kỳ cách thức xử lý nào cũng phải phù hợp với tính chất của sai phạm và thể hiện sự nghiêm minh của cơ quan quản lý cán bộ đó. Việc đưa ra các chế tài xử phạt nghiêm khắc đối với các sai phạm của người THPT cũng góp phần nhằm nâng cao năng lực của cán bộ áp dụng pháp luật.

Kết luận chương 3

Từ những hạn chế, bất cập trong việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản ở chương 2, trong phạm vi chương 3 này, tác giả đưa ra một số đề xuất hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự và các giải pháp khác đảm bảo định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội trộm cắp tài sản. Các giải pháp này góp phần vào cuộc đấu tranh phòng, chống tội trộm cắp tài sản, đảm bảo hiệu quả áp dụng pháp luật hình sự trong quá trình định tội danh, quyết

định hình phạt trong các vụ án trộm cắp tài sản, đảm bảo phán quyết của Tòa án đưa ra đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật. Trong thời gian tới, hi vọng với việc hoàn thiện các quy định trong Bộ luật hình sự 2015 thì việc ban hành các văn bản hướng dẫn sẽ cần được hạn chế một cách tối đa. Như vậy mới có thể đáp ứng được yêu cầu của quá trình cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay.

KẾT LUẬN

Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử các vụ án trộm cắp tài sản, cho thấy định tội danh là một trong những hoạt động rất quan trọng trong việc xác định một người có phải chịu TNHS do hành vi của mình gây ra hay không. Như vậy, hoạt động định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản là một quá trình nhận thức lý luận có tính logic, được tiến hành trên cơ sở tài liệu, chứng cứ đã được thu thập và các tình tiết thực tế của vụ án để đối chiếu, so sánh, kiểm tra nhằm xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội đã thực hiện với các dấu hiệu cấu thành tội phạm trong tội trộm cắp tài sản theo quy định của BLHS.

QĐHP là hoạt động nhận thức và áp dụng PLHS do Hội đồng xét xử thực hiện sau khi đã định tội danh và tùy thuộc vào từng trường hợp để quyết định khung hình phạt, loại hình phạt, mức hình phạt cụ thể trong phạm vi giới hạn của khung hình phạt do luật định áp dụng cho chính cá nhân người phạm tội, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hoặc miễn hình phạt cho người phạm tội theo quy định của BLHS. Để đảm bảo QĐHP một cách khách quan, đúng pháp luật, tương xứng với hành vi phạm tội của người phạm tội thì khi QĐHP, Tòa án cần căn cứ vào luật định, vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS.

Qua thực tiễn nghiên cứu đề tài: “*Tội trộm cắp tài sản theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bắc Giang*”, tác giả thấy rằng, trong 5 năm từ 2012 - 2016, Tòa án các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã có nhiều cố gắng nhằm giải quyết tốt các vụ án hình sự đảm bảo xét xử đúng người, đúng tội, hạn chế mức thấp nhất việc xét xử oan và bỏ lọt tội phạm. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế làm giảm hiệu quả trong nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này. Bên cạnh đó, một số quy định của pháp luật về tội trộm cắp tài sản còn chưa chặt chẽ, dẫn đến nhận thức và áp dụng các quy định của BLHS về tội trộm cắp tài sản của các cơ quan THTT chưa thống nhất, làm cho kết quả công tác xét xử chưa cao.

Để góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng PLHS trong việc giải quyết các vụ án trộm cắp tài sản, đề tài đã đi phân tích, đánh giá thực tiễn công tác xử lý tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012-2016. Qua đó, chỉ ra những thiếu sót trong nhận thức cũng như những tồn tại, hạn chế cần khắc phục trong quá trình áp dụng pháp luật. Từ đó đề ra phương hướng hoàn thiện PLHS nhằm đảm bảo định đúng tội và quyết định đúng hình phạt, góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng của hoạt động đấu tranh với loại tội phạm này trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói riêng và trên địa bàn cả nước nói chung.

Trên đây là toàn bộ quá trình nghiên cứu của tác giả. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã có nhiều cố gắng, nỗ lực để bài viết của mình đạt kết quả tốt nhất nhưng do trình độ, khả năng hiểu biết và kinh nghiệm trong thực tế còn hạn chế nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong các thầy, cô giáo và các bạn đóng góp ý kiến để luận văn của tác giả được hoàn thiện hơn và đầy đủ hơn./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản án hình sự phúc thẩm số 109/2015/HSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ngày 15/7/2015 (bị cáo Phạm Ngọc Nghĩa).
2. Bản án hình sự phúc thẩm số 156/2015/HSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ngày 21/8/2015 (bị cáo Hoàng Tuấn Cảnh).
3. Bản án hình sự phúc thẩm số 63/2016/HSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ngày 05/4/2016 (bị cáo Nguyễn Văn Giang).
4. Bản án hình sự phúc thẩm số 78/2016/HSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ngày 20/4/2016 (bị cáo Nguyễn Văn Việt).
5. Bản án hình sự phúc thẩm số 91/2016/HSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ngày 17/5/2016 (bị cáo Giáp Văn Hải).
6. Bản án hình sự phúc thẩm số 92/2016/HSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ngày 17/5/2016 (bị cáo Nguyễn Văn Tuấn).
7. Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2015/HSST của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang ngày 19/3/2015 (bị cáo Phạm Ngọc Nghĩa).
8. Bản án hình sự sơ thẩm số 46/2015/HSST của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang ngày 16/6/2015 (bị cáo Nguyễn Văn Tiến).
9. Bản án hình sự sơ thẩm số 123/2015/HSST của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang ngày 28/9/2015 (bị cáo Nguyễn Văn Giang).
10. Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2016/HSST của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ngày 24/6/2016 (bị cáo Tô Quốc Hưng và bị cáo La Văn Hòa).
11. Bản án hình sự sơ thẩm số 53/2016/HSST ngày 02/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (bị cáo Thân Văn Tú).
12. Nguyễn Mai Bộ (2010), Các tội xâm phạm sở hữu trong Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Bộ luật dân sự năm 2005.
14. Bộ luật dân sự năm 2015.
15. Bộ luật hình sự năm 1985.
16. Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

17. Bộ luật hình sự năm 2015.
18. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.
19. Bộ Tư pháp (1998), Số chuyên đề về luật hình sự của một số nước trên thế giới, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 6.
20. Lê Văn Cẩm (2005), Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự phần chung, (Sách chuyên khảo sau Đại học), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
21. Trần Mạnh Hà (2006), Định tội danh tội trộm cắp tài sản qua một số dấu hiệu đặc trưng, Tạp chí Luật học, số 05.
22. Trần Mạnh Hà (2006), Phân biệt một số dấu hiệu đặc trưng của tội trộm cắp tài sản khi định tội danh, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 10.
23. Nguyễn Ngọc Hòa (1993), Quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam, Tạp chí TAND, số 01.
24. Nguyễn Ngọc Hòa (2004), Cấu thành tội phạm - Lý luận và thực tiễn, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
25. Dương Văn Hưng (2014), Tội trộm cắp tài sản theo Pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Thái Nguyên, Luận văn thạc sĩ luật học, Hà Nội.
26. Trần Duy Lâm (2013), Tội trộm cắp tài sản theo Pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn của Thành phố Đà Nẵng, Luận văn thạc sĩ luật học, Hà Nội.
27. Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.
28. Mục sư Lữ Thành Kiến, Bài giảng: Trị giá và giá trị, <http://www.huongdionline.com/2015/11/19/bai-giang-tri-gia-va-gia-tri/>, 19/11/2015.
29. Nghị quyết 01/2000/NQ-HĐTP Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 04/8/2000 Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999.
30. Nghị Quyết số 01/2006/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao ngày 12/05/2006 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự.
31. Nghị quyết 01/2007/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 02/10/2007 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình

sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

32. Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 06/11/2013 hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo.

33. Nhà xuất bản Tư pháp (2007), Bộ luật hình sự nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Hà Nội.

34. Cao Thị Oanh (chủ biên) (2015), Các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

35. Pháp lệnh số 149-LCT, ngày 21 tháng 10 năm 1970 trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa.

36. Pháp lệnh số 150-LCT, ngày 21 tháng 10 năm 1970 trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân.

37. Pháp lệnh số 44/2002/PL-UBTVQH10 về xử lý vi phạm hành chính năm 2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

38. Đinh Văn Quế (2000), Hình phạt và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

39. Sắc lệnh số 47-SL ngày 10/10/1946 của chủ tịch Hồ Chí Minh tạm thời giữ lại các luật lệ tại miền Bắc, Trung, Nam Bộ cho đến khi ban hành các văn bản pháp luật thống nhất trong toàn quốc.

40. Sắc lệnh số 12 ngày 12/3/1949 quy định trừng trị các hành vi trộm cắp vật dụng nhà binh trong thời bình và thời kỳ chiến tranh.

41. Sắc lệnh số 267 ngày 15/6/1958 trừng trị những âm mưu và hành động phá hoại tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã và của nhân dân, làm cản trở việc thực hiện chính sách kế hoạch của Nhà nước về xây dựng kinh tế và văn hóa.

42. Nguyễn Sơn (1998), Hình phạt tiền, điều kiện và thực tiễn áp dụng, thi hành hình phạt tiền là hình phạt chính trong luật hình sự Việt Nam, TAND (11), Hà Nội.

43. Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ công an, Bộ Tư

pháp ngày 25/12/2001 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật hình sự năm 1999.

44. Trường Đại học luật Hà Nội (2010), Bộ luật hình sự Liên Bang Nga, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

45. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), Giáo trình luật hình sự Việt Nam, tập 1, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

46. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), Giáo trình luật hình sự Việt Nam, tập 2, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

47. Nguyễn Tuyên, Values vs valuable - Giá trị & tri giá, <http://www.topmba.vn/forum/tu-dien-thuat-ngu-trong-kinh-doanh/values-vs-valuable-gia-tri-tri-gia/>, 18/3/2009.

48. Võ Khánh Vinh (1996), Quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam, Tội phạm học, Luật hình sự, Luật TTHS, NXB. Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.

49. Võ Khánh Vinh (2011), Giáo trình luật hình sự Việt Nam phần các tội phạm, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

50. Võ Khánh Vinh (2013), Giáo trình lý luận chung về Định tội danh, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội.

51. Võ Khánh Vinh (2014), Giáo trình luật hình sự Việt Nam phần chung, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

52. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý (1993), Bình luận khoa học Bộ luật hình sự, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.